

A Newcomer's Guide to

Rights and Duties in Alberta

指南

亞伯達省中的權利和責任

Poradnik dla nowoprzybyłych

Prawa i obowiązki w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

Los Derechos y las Obligaciones en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới tới về

Quyền Lợi Và Bòn Phận Ở Alberta

A Newcomer's Guide to

Rights and Duties in Alberta

指南

亞伯達省中的權利和責任

Poradnik dla nowoprzybytych

Prawa i obowiązki w Albercie

Una guía para los recién llegados sobre

Los Derechos y las Obligaciones en Alberta

Sách hướng dẫn cho người mới tới về

Quyền Lợi Và Bồn Phận Ở Alberta



EDMONTON IMMIGRANT SERVICES
ASSOCIATION
McKAY HOUSE
10425 - 99 AVENUE
EDMONTON, — ALBERTA
PH: (403) 420-6880 T5K 0E5

This book is about rights and duties in Alberta.

There is a book to help newcomers during their first few days in Alberta. It is called *Welcome to Alberta*. There are other books about...

Health Care

Housing

Public Transportation

Driving

Working

Learning

Using Money

Community Services

The books are free. You can get them at...

Immigrant Aid Organizations

Ethno-Cultural Organizations

Canada Immigration Centres

Canada Employment Centres

Government of Canada Citizenship Courts

Government of Alberta, Manpower,
Settlement Services

Native Friendship Centres

這本小冊子是關於亞伯達省的就學

還有一本書名“歡迎來亞省”是專為協助初到本省的人士而寫的。此外還有其他的書冊：

醫療保健指南

住房指南

公共交通指南

駕駛指南

就業指南

就學指南

用錢指南

社會服務機構指南

這些書冊都是免費贈閱，你可以向下列各處索取：

移民輔助團體，如華人社區服務中心。

各民族文化團體。

加拿大移民中心。

加拿大就業中心。

加拿大公民法庭。

亞省人力部定居服務處。

印第安人友誼中心。

Książka ta omawia zagadnienia praw i obowiązków w Albercie

Aby pomóc nowoprzybyłym w pierwszych dniach pobytu w Albercie, wydana została seria krótkich książek informacyjnych. Pierwsza książka z tej serii nosi tytuł "Witajcie w Albercie". Tematy pozostałych książek to:

Opieka zdrowotna

Mieszkania

Transport publiczny

Prowadzenie pojazdów

Praca

Nauka

Gospodarowanie pieniędzmi

Usługi socjalne

Książki te można otrzymać bezpłatnie w:

Organizacjach Pomocy Emigrantom

Organizacjach Etniczno-Kulturalnych

Centrach Canada Immigration

Centrach Zatrudnienia Canada Employment

Sądach Przyznających Obywatelstwo

Służbach Osiedleńczych — Government of Alberta, Manpower

Centrach Rodzimej Przyjaźni

Este libro trata de los Derechos y Obligaciones en Alberta

Hay un libro para ayudar a los recién llegados durante los primeros días en Alberta. Se llama *Bienvenidos a Alberta*. Además, hay otros libros sobre:

Servicios médicos

Vivienda

Transporte público

Manejo del automóvil

Trabajar en Alberta

Aprender

Uso del dinero

Servicios para la comunidad

Estos libros son gratuitos. Se pueden encontrar en:

Organizaciones de ayuda al inmigrante

Organizaciones étnico-culturales

Centros de Inmigración de Canadá

Centros de Empleo de Canadá

Tribunales de Ciudadanía del Gobierno de Canadá

Gobierno de Alberta, Manpower, Settlement Services

Centros Indigenistas

Cuốn sách này nói về quyền lợi và bổn phận tại Alberta

Có một cuốn sách để giúp người mới tới trong những ngày đầu tiên tại Alberta có tên là "Chào mừng các bạn đến Alberta" (Welcome to Alberta). Ngoài ra, còn có những cuốn khác nói về . . .

Y tế

Nhà cửa

Phương tiện di chuyển công cộng

Lái xe

Làm việc

Học hành

Xử dụng tiền bạc

Những dịch vụ trong cộng đồng

Sách miễn phí. Bạn có thể xin tại . . .

Immigrant Aid Organization (Những tổ chức giúp đỡ dân di trú.)

Ethno-Cultural Organizations (Những tổ chức văn hóa sắc tộc)

Canada Immigration Centres (Sở di trú)

Canada Employment Centres (Sở nhân dụng)

Government of Canada citizenship courts (Tòa án công dân quyền của chính phủ Canada)

Government of Alberta, Manpower, Settlement Services (Chính quyền tỉnh Alberta Sở Nhân lực, Cơ quan trông coi về vấn đề định cư cho người di trú)

Native Friendship Centres (Trung tâm hữu nghị Bản Xứ)

In this book

目錄

Section 1	第一章	
Welcome to Alberta 6	歡迎來亞伯達省	6
Finding your way 7	找路	7
Using the dictionary 7	用辭彙	7
Using the telephone book 7	用電話簿	7
If you live in a small community 9	你若住在小地方	9
Section 2	第二章	
Living in a Democracy 11	在民主制度中生活	11
The Canadian Constitution 11	加拿大憲法	11
The Charter of Rights and Freedoms 12	權利和自由憲章	12
Rights of permanent residents 14	永久居民的權利	14
Canadian citizenship 15	加拿大公民籍	15
Section 3	第三章	
Canada's Government 19	加拿大的政府	19
How we are governed 20	政府怎樣管理我們	20
Parliament 21	議會	21
Political parties 24	政黨	24
The party leader 25	政黨領袖	25
The cabinet 26	內閣	26
The civil service 27	民政	27
Making and changing laws 27	立法和易法	27
Section 4	第四章	
Provincial and Federal Elections 30	省和聯邦選舉	30
We vote for people to represent us in parliament 30	我們選舉的人在議會代表我們	30
The campaign 32	競選	32
You can bring your concerns to your elected representative 34	你可將關心的問題向你被選代表提出	34

Spis treści

En Este Libro

Trong Cuốn Này

Rozdział 1

Witajcie w Albercie	6
Szukanie drogi	7
Korzystanie ze słownika	7
Korzystanie z książki telefonicznej	7
Jeśli mieszkasz w małej miejscowości	9

Rozdział 2

Życie w kraju demokratycznym	11
Konstytucja Kanady	11
Karta Praw i Swobód Obywatelskich	12
Prawa osoby, mającej status permanent resident	14
Obywatelstwo kanadyjskie	15

Rozdział 3

Władze kanadyjskie	19
W jaki sposób jesteśmy rządzani	20
Parlament	21
Partie polityczne	24
Przewodniczący partii	25
Rząd	26
Służby cywilne	27
Wprowadzanie i zmiany przepisów prawnych	27

Rozdział 4

Wybory prowincjonalne i federalne	30
Głosujemy na ludzi, którzy mają reprezentować nas w parlamencie	30
Kampania wyborcza	32
Możesz zgłaszać wnioski reprezentantowi swojego okręgu	34

Sección 1

Bienvenidos a Alberta	6
Cómo orientarse	7
Cómo usar el diccionario	7
Cómo usar la guía de teléfonos	7
Si usted vive en una pequeña comunidad	9

Sección 2

Vivir en una democracia	11
La constitución canadiense	11
La Ley de Derechos y Libertades	12
Derechos de los residentes permanentes	14
Ciudadanía canadiense	15

Sección 3

El gobierno de Canadá	19
Cómo estamos gobernados	20
Parlamento	21
Partidos políticos	24
El jefe del partido	25
El gabinete	26
La administración pública	27
Hacer y cambiar las leyes	27

Sección 4

Elecciones federales y provinciales	30
Votamos por personas que nos representan en el Parlamento	30
La campaña	32
Usted puede llevarle sus inquietudes al representante electo	34

Phần 1

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta	6
Tìm đường	7
Xử dụng phần tự điển	7
Xử dụng cuốn điện thoại niên giám	7
Nếu bạn sống trong một vùng nhỏ	9

Phần 2

Sống Trong Một Nền Dân Chủ	11
Hiến Pháp Gia Nã Đại	11
Hiến điều về Tự Do và Quyền Lợi	12
Quyền của người dân Thường Trú	14
Quyền Công dân Gia Nã Đại	15

Phần 3

Chính Phủ Gia Nã Đại	19
Chúng ta được lãnh đạo như thế nào	20
Nghị Viên	21
Các Đảng Chính Trị	24
Chủ Tịch Đảng	25
Nội các	26
Ngành dân chính	27
Làm Luật và thay đổi luật	27

Phần 4

Bầu Cử Cấp Tỉnh Và Cấp Liên Bang	30
Chúng ta bầu cho những người đại diện chúng ta ở Nghị Viên	30
Cuộc vận động bầu cử	32
Bạn có thể đưa thỉnh nguyện đến vị đại diện của bạn	34

In this book

目錄

Section 5	第五章	
You and the Law 36	你和法律	36
Civil law 36	民法	36
Criminal law 37	刑法	37
Getting a lawyer 39	聘律師	39
Police protection 41	警員保護	41
Searching your car or home 43	搜查你的汽車或住宅	43
Arrests 44	逮捕	44
The police station 45	警局	45
Appearing in court 46	出庭	46
Trials 48	審訊	48
Deportation 50	驅逐出境	50
Appeals 50	上訴	50
Section 6	第六章	
Helping Other People Come to Canada 51	助人來加	51
Applying for permanent resident status 53	申請成爲永久居民	53
Refugees 54	難民	54
Section 7	第七章	
A Rights and Duties Dictionary 56	權利和責任辭彙	56
Section 8	第八章	
Immigrant Aid Organizations 64	移民援助組織	64

Spis treści

En Este Libro

Trong Cuốn Này

Rozdział 5	Sección 5	Phần 5
Ty i prawo 36	Usted y la ley 36	Bạn Và Pháp Luật 36
Prawo cywilne 36	Ley civil 36	Luật Hộ 36
Prawo kryminalne 37	Ley penal 37	Luật hình 37
Angażowanie prawnika 39	Cómo buscar un abogado 39	Mướn một Luật Sư 39
Ochrona policyjna 41	Protección policial 41	Sự bảo đảm an ninh của cảnh sát 41
Rewizja w samochodzie i w mieszkaniu 43	La revisión de su casa o de su auto 43	Khám xét xe hoặc nhà của bạn 43
Aresztowanie 44	Arrestos 44	Sự bắt giữ 44
Komisariat policji 45	La comisaría 45	Cuộc cảnh sát 45
Stawienie się w sądzie 46	Presentación en un tribunal 46	Ra tòa 46
Procesy 48	Juicios 48	Phiên xử 48
Deportacja 50	Deportación 50	Trục xuất 50
Apelacja 50	Apelaciones 50	Chống Án 50
Rozdział 6	Sección 6	Phần 6
Pomoc Innym w przyjeździe do Kanady 51	Cómo ayudar a otras personas a venir a Canadá 51	Giúp Đỡ Người Khác Đến Gia Nã Đại 51
Ubieganie się o status permanent resident 53	Cómo solicitar la categoría de residente permanente 53	Nạp đơn xin diện thường trú 53
Uchodźcy 54	Refugiados 54	Người Tỵ Nạn 54
Rozdział 7	Sección 7	Phần 7
Słownik 56	Diccionario de derechos y obligaciones 56	Phần Tự Điển Về Quyền Lợi Và Bồn Phận 56
Rozdział 8	Sección 8	Phần 8
Organizacje pomocy emigrantom 64	Organizaciones de ayuda al inmigrante 64	Những Tổ Chức Giúp Đỡ Dân Di Trú 64

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

The people living in Alberta come from all over the world. The first people to live here were native Indians. Then, in the 1800s, the first newcomers came. Since then, many newcomers have continued to come to Alberta every year.

This book is written for all newcomers and for people moving to new places in Alberta. Some newcomers find life in Alberta very new and different. Others find Alberta very similar to life at home.

Page 4 lists the information in the book. Use that list and turn to the information that will help you. If you find Alberta's way of life is very similar to your own, some of the information in this book may not be new to you.

If you need help understanding this book, go to an immigrant aid organization. The addresses and telephone numbers of immigrant aid organizations are at the back of this book on page 64.

There are also ethno-cultural organizations that can help you. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture has the names of these organizations. You can find the telephone number of Alberta Culture in the *white pages* of your telephone book. Information on using your telephone book starts on page 7. To telephone Cultural Heritage, look under G for Government of Alberta, then find Culture. Ask the person who answers the telephone for the Cultural Heritage Branch.

亞省的居民來自世界各地，最早的居民為印第安人，自從十九世紀第一批移民到達本省後，每年都有新移民相繼來到。

本書是為所有新到的人士和在本省內遷居的人而寫的。有的新來人士對亞省感到新奇，也有的覺得亞省與他們的原居地並沒有多大差異。

目錄列有本書的內容，可以幫助你找到所需的章節。如果你覺得本省的生活方式與你以前的相似，那麼本書的一些內容對你並不算新奇。

如果你對本書內容需要特別的說明，請到移民輔助團體請教，本書最後列出一些移民輔助團體的地址及電話。

還有一些少數民族文化團體，也可能給予幫助，在亞省文化部的傳統文化處 (The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture)

可以查到這些團體的名稱及地址。亞省文化部的電話可以在電話號碼簿的白頁部份查到。關於如何查閱電話號碼簿，本書第 7 頁有較詳細的說明。欲打電話給傳統文化處，先查

of Alberta, 再找 Alberta Culture 的號碼，撥通電話後，說明要找傳統文化處 (Cultural Heritage Branch) 即可。

Witajcie w Albercie

Ludzie żyjący w Albercie pochodzą z całego świata. Pierwotni mieszkańcy tego obszaru to rdzenni Indianie. Pierwsi przybysze zjawili się tu w XIX wieku i od tego czasu każdego roku przybywa do Alberta wielu nowych emigrantów.

Książka ta jest przeznaczona dla wszystkich nowoprzybytych, jak również dla osób przenoszących się do nowych miejsc w Albercie. Dla niektórych przybyszów życie w Albercie będzie się znacznie różnić od dotychczasowego. Inni stwierdzą, że jest tu podobnie, jak w ich ojczystym kraju.

Na stronie 4 znajduje się spis treści książki. Wykorzystaj go dla znalezienia informacji, której potrzebujesz. Niektóre wiadomości zawarte w tej książce mogą nie stanowić nowości, ale wiele z nich z pewnością ułatwi ci poruszanie się w Albercie.

Jeżeli informacje zawarte w tej książce są niewystarczające dla twoich potrzeb, zwróć się do organizacji pomocy emigrantom. Adresy i numery telefonów organizacji pomocy emigrantom znajdują się na końcu tej książki poczynając od strony 64.

Mogą ci także pomóc organizacje etniczno-kulturalne. The Cultural Heritage Branch of Alberta Culture (Dział Dziedzictwa Kulturalnego, Wydział Kultury Rządu Alberta) może podać nazwy i adresy tych organizacji. Numer telefonu Alberta Culture możesz znaleźć w części *white pages* (białe kartki) książki telefonicznej. Informacje o sposobie korzystania z książki telefonicznej znajdziesz na str. 7 niniejszej książki. Aby znaleźć numer telefonu Cultural Heritage szukaj pod literą G: Government of Alberta, a następnie odszukaj Culture. Osobę, która odbierze telefon, należy poprosić o połączenie z Cultural Heritage Branch.

Bienvenidos a Alberta

La gente que vive en Alberta proviene de todo el mundo. Los primeros pobladores fueron indígenas. Luego, durante el siglo pasado, comenzaron a llegar nuevos pobladores. Desde entonces, han continuado llegando cada año nuevos pobladores a Alberta.

Estos libros han sido escritos para todos los recién llegados y para la gente que se traslada a nuevos lugares en Alberta. Algunos recién llegados encuentran que la vida en Alberta es muy nueva y diferente. Otros encuentran que Alberta tiene una vida muy semejante a la de su propio país.

En la página 4 hay una lista de la información que contiene este libro. Mire la lista y busque la información que pueda ayudarlo. Si usted encuentra que el modo de vida en Alberta es muy similar al suyo, parte de la información de este libro no será nueva para usted.

Si usted necesita ayuda para entender este libro, vaya a una organización de ayuda al inmigrante. Las direcciones y los números de teléfono de las organizaciones de ayuda al inmigrante están al final de este libro, en la página 64.

También hay organizaciones étnico-culturales que pueden ayudarlo. La Sección de Patrimonio Cultural, del Ministerio de Cultura de Alberta (Cultural Heritage Branch, de Alberta Culture) tiene los nombres de estas organizaciones. Usted puede encontrar el número de teléfono de Alberta Culture en las *páginas blancas* de su guía de teléfonos. La información que le indica cómo usar la guía de teléfonos empieza en la página 7. Para llamar a Cultural Heritage, busque Government of Alberta en la G; luego busque Culture. Solicite a la persona que contesta el teléfono la Cultural Heritage Branch.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Người dân sống ở vùng Alberta đến từ khắp nơi trên thế giới. Dân tộc đầu tiên sống tại đây là người bản xứ Da Đỏ. Rồi một số người di dân đến đây vào những năm của thập niên 1800. Từ đó, mỗi năm nhiều người di dân tiếp tục đến tỉnh này.

Cuốn sách này được viết cho tất cả dân di trú cũng như những người mới chuyển đến Alberta. Một số người mới tới nhận thấy rằng đời sống ở Alberta rất mới lạ, số khác thì cho rằng cuộc sống nơi đây hoàn toàn gần gũi với cuộc sống ở quê hương họ.

Trang 4 của cuốn sách này liệt kê từng phần trong sách. Bạn hãy xử dụng nó để lật sang phần bạn cần tìm hiểu. Nếu thấy rằng cuộc sống ở Alberta rất tương tự với cuộc sống ở quê nhà bạn thì một số chi tiết trong sách có lẽ không có gì mới mẻ đối với bạn.

Nếu bạn cần giúp đỡ để hiểu rõ sách này, bạn hãy đến một văn phòng của tổ chức giúp đỡ dân di trú. Địa chỉ và số điện thoại của các tổ chức này ở phần cuối của sách trang 64.

Ngoài ra, các Tổ chức văn hóa sắc tộc cũng có thể giúp bạn. Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa Alberta (The Cultural Heritage Branch) có danh sách của các tổ chức này. Bạn có thể tìm số điện thoại của sở Văn Hóa Alberta (Alberta Culture) trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Phần hướng dẫn cách xử dụng điện thoại niên giám bắt đầu ở trang 7. Muốn gọi điện thoại đến Cơ Quan Bảo Tồn Văn Hóa, hãy tìm văn G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta), rồi tìm chữ Culture (Văn Hóa). Yêu cầu người trả lời điện thoại cho bạn nói chuyện với The Cultural Heritage Branch.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

There are also Native Friendship Centres in many cities and towns. You can find the telephone number in the *white pages* of your telephone book. Look under N for Native Friendship.

在許多城市和鎮子裏還有土著人民友誼中心。你可在你的白頁電話簿，N頁裏查到土著人民友誼中心 (Native Friendship) 的電話號碼。

Finding your way

To find your way in your new town or city, you may need a map. You can buy a map at...

- service stations
- book stores
- tourist information bureaus
- government departments of tourism

找尋地址

當你初到一個新的城鎮，要找尋地址時，一張地圖是必要的。出售地圖的地點一般為：

- 加油站
- 大小書店
- 旅遊服務中心
- 政府的旅遊部門

Using the dictionary

This book has a dictionary on page 56. Some words in this book are in **dark letters**. Dark letters mean you can find the word in the dictionary. The dictionary gives the meaning of the word and other helpful information.

查閱小辭彙

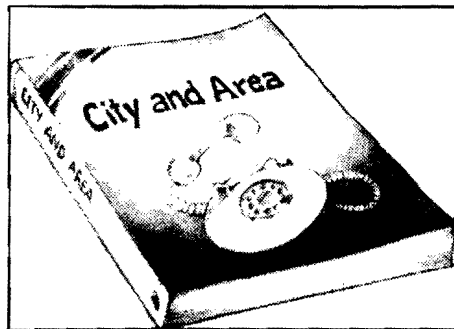
本書小辭彙在第 56 頁，是本書一些名詞的註解，凡書中名詞印黑體的都可以在該辭彙中查到。

Using the telephone book

To use this book, you need to know how to use the telephone book. The telephone book has two parts. The first part has *white pages*. The second part has *yellow pages*. Sometimes each part is in a separate book.

電話號碼簿

要使用這本書，你必須知道如何查電話簿。電話號碼簿分兩部份，一是白頁，一是黃頁，有時兩部份分別裝訂。



Witajcie w Albercie

W wielu miejscowościach znajdują się także Native Friendship Centres (Centra Rodzimej Przyjaźni). Numer telefonu takiego centrum możesz znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą N: Native Friendship.

Szukanie drogi

Posiadanie planu twojej miejscowości może ci bardzo pomóc w szukaniu drogi. Plan możesz kupić w:

- stacjach benzynowych
- księgarniach
- biurach informacji turystycznej
- rządowych departamentach turystyki.

Korzystanie ze słownika

Na stronie 56 niniejszej książki znajduje się słownik. Niektóre słowa w tekście zostały wyróżnione **tiustym drukiem**. Oznacza to, że słowa te znajdują się jako hasła w słowniku. Słownik wyjaśnia ich znaczenie i podaje inne użyteczne informacje.

Hasła polskiej części słownika są ustawione w kolejności, odpowiadającej alfabetycznemu porządkowi terminów angielskich.

Korzystanie z książki telefonicznej

Aby móc w pełni wykorzystać informacje zawarte w niniejszej książce, należy wiedzieć, jak korzystać z książki telefonicznej. Książka telefoniczna składa się z dwóch części. Pierwsza część ma *białe kartki* (white pages), natomiast druga część ma *żółte kartki* (yellow pages). Czasami obie części wydane są jako oddzielne tomy.

Bienvenidos a Alberta

También hay Centros Indigenistas (Native Friendship Centres) en muchas ciudades y pueblos. Puede encontrar el número de teléfono en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Native Friendship en la N.

Cómo orientarse

Para que usted pueda orientarse en su nuevo pueblo o ciudad, necesita un plano. Usted puede comprar un plano en:
estaciones gasolineras
librerías
oficinas de información turística
departamentos de turismo del gobierno

Cómo usar el diccionario

Este libro tiene un diccionario en la página 56. Algunas palabras en este libro están en **letras oscuras**. Las letras oscuras significan que usted puede encontrar esa palabra en el diccionario. El diccionario da el significado de la palabra y otras informaciones útiles.

Cómo usar la guía de teléfonos

Para usar este libro, usted debe saber cómo usar la guía de teléfonos. La guía de teléfonos tiene dos partes. La primera parte tiene *páginas blancas*. La segunda parte tiene *páginas amarillas*. A veces, cada parte viene en un tomo diferente.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Ngoài ra, còn có nhiều Trung Tâm Hữu Nghị Bản Xứ (Native Friendship Centres) tại nhiều thành phố và thị trấn. Bạn có thể tìm số điện thoại trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám. Tìm văn N cho chữ Native Friendship.

Tìm đường

Muốn tìm đường ở một thành phố lạ, có lẽ bạn phải cần một bản đồ. Bạn có thể mua bản đồ tại . . .
Trạm xăng
Tiệm sách
Các văn phòng hướng dẫn du lịch
Các cơ quan du lịch của chính phủ

Xử dụng phần tự điển

Cuốn sách này có phần tự điển ở trang 56. Một số chữ trong sách được in đậm nét. Chữ được **đậm nét** có nghĩa là bạn có thể tìm thấy chữ này trong phần tự điển. Phần tự điển giải thích ý nghĩa của chữ và cho biết những chi tiết hữu ích khác.

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

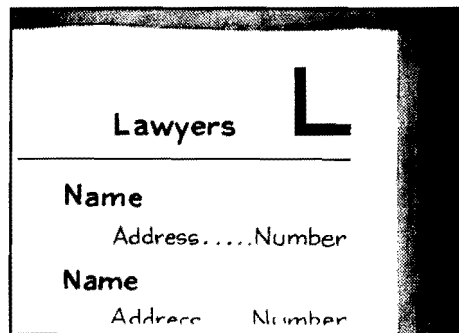
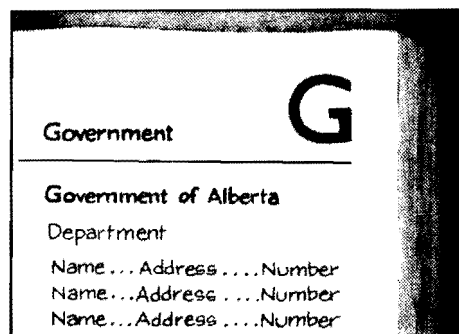
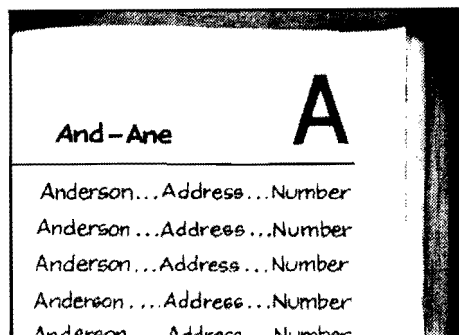
Muốn xử dụng được cuốn sách này, bạn cần phải biết cách xử dụng cuốn điện thoại niên giám. Cuốn điện thoại niên giám có hai phần. Phần đầu tiên là phần những trang màu trắng. Phần thứ hai là phần những trang màu vàng. Đôi khi mỗi phần được in trong một cuốn riêng biệt.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

Using the telephone book

The *white pages* list the names of people, businesses and government offices. People are listed by their family name. Look for the family name of the person you would like to telephone. Beside the person's name, you will find the address and telephone number.



To find the telephone numbers for government offices, look under G for Government of Alberta and Government of Canada. To find the telephone numbers for your city's or town's government offices, look under C for City, T for Town or V for Village. To find a business or organization, look under the first word of the business' name.

The *yellow pages* list businesses and services by the type of business.

電話號碼簿

白頁部份包括人名，商店，公司及政府單位等。人名是按姓一名的英文字母次序排列，地址及電話號碼列在人名之後。

聯邦政府及本省政府各部門，列在 G - Government 項下，市政府單位，列在 C - City 項下，鎮公所則列在 T - Town 項下，村公所則列在 V - Village 項下，商業單位及團體，則先查其英文名稱的第一字。

黃頁部份是把商行及服務業，按業務性質分別排列。

Witajcie w Albercie

Korzystanie z książki telefonicznej

Książka *white pages* wymienia nazwiska osób, nazwy przedsiębiorstw oraz biura rządowe. Ustawione są one w kolejności alfabetycznej. Jeśli chcesz znaleźć numer telefonu określonej osoby, szukaj w książce telefonicznej jej nazwiska. Obok nazwiska znajdziesz adres numer telefonu.

Aby znaleźć numery telefonów biur rządowych, należy szukać pod literą G: Government of Alberta oraz Government of Canada. Numerów telefonów biur podległych władzom miejskim należy szukać pod literą C: City (duże miasto), albo T: Town (miasteczko), lub V: Village (wioska, osiedle). Aby znaleźć przedsiębiorstwo lub organizację, należy szukać według kolejności alfabetycznej pierwszego słowa nazwy instytucji.

Część *yellow pages* książki telefonicznej wymienia przedsiębiorstwa i firmy usługowe według ich rodzajów.

Bienvenidos a Alberta

Cómo usar la guía de teléfonos

Las *páginas blancas* tienen el listado de los nombres de personas, comercios y oficinas de gobierno. Las personas aparecen por sus apellidos. Busque el apellido de la persona a la que usted quisiera llamar. Al lado del apellido de la persona, encontrará la dirección y el número de teléfono.

Para encontrar los números telefónicos de las oficinas del gobierno, busque Government of Alberta o Government of Canada en la G. Para encontrar las oficinas municipales de su ciudad o pueblo, busque City (ciudad) en la C, o Town (pueblo) en la T, o Village (poblado) en la V. Para buscar un comercio o una organización, busque la primera palabra del nombre del comercio.

Las *páginas amarillas* tienen un listado de comercios y servicios de acuerdo con el tipo de comercio.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Xử dụng cuốn điện thoại niên giám

Phần trang màu trắng in tên người, cơ sở thương mại và các cơ quan chính phủ. Tên người được in theo họ trước, rồi đến tên riêng. Hãy tìm họ của một người bạn muốn gọi điện thoại. Bên cạnh tên người, bạn sẽ thấy địa chỉ và số điện thoại của người này.

Muốn tìm số điện thoại của các cơ quan chính phủ, bạn hãy tìm dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính Quyền Alberta) và chữ Government of Canada (Chính Phủ Gia Nã Đại). Muốn tìm số điện thoại của cơ quan chính phủ nơi thành phố hay thị trấn bạn ở, hãy tìm vần C cho chữ City (Thành phố) vần T cho chữ Town (Thị trấn) hay vần V cho chữ Village (Làng, thôn). Muốn tìm số điện thoại của một cơ sở thương mại hay một tổ chức, hãy tìm vần đầu tiên của tên của cơ sở đó.

Phần trang màu vàng in tên các cơ sở thương mại và các dịch vụ theo từng loại thương mại.

Welcome to Alberta

歡迎來亞省

If you live in a small community

You may live in a town or village where there are few businesses or services. If your telephone book does not list the business or service you need, look in the telephone book of a larger town or city near you.

If there are no government offices in your town or village, you can still telephone government offices for free. Use the Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) system and the Canada Service Bureau.

To use the R.I.T.E. system, telephone the R.I.T.E. operator. Look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Tell the operator the name of the office you want to telephone.

If there is no R.I.T.E. operator in your town or village, there will be a Zenith number. This is a number you can use to telephone a R.I.T.E. operator.

如果你在 小村鎮定居

如果你是住在較小的村鎮，商號不多，你往往需要查閱鄰近較大市鎮的電話號碼簿。

如果你所居住的村鎮沒有政府機構辦事處，你仍可通過地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 以及加拿大服務局 (Canada Service Bureau) 撥通在亞省的各政府單位，而且是免費的。

地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的號碼列在 G - Government of Alberta 項下，撥通後，告訴接綫員你要的政府單位，就可接通了。

如果你居住的村鎮，沒有地區電話查詢系統 (R.I.T.E.) 的接綫員，可以用 Zenith 號碼接通 R.I.T.E. 接綫員。

Witajcie w Albercie

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Może się zdarzyć, że będziesz mieszkać w małym miasteczku lub osiedlu, gdzie jest niewiele przedsiębiorstw i zakładów usługowych. Jeśli w książce telefonicznej nie znajdziesz zakładów, których potrzebujesz, poszukaj ich w książce telefonicznej najbliższego większego miasta.

Jeśli w twoim mieście lub osiedlu nie ma biur rządowych, możesz mimo wszystko telefonować do tych biur bezpłatnie. Wykorzystaj system Regional Information Telephone Enquiry (R.I.T.E.) (Regionalna Informacja Telefoniczna) oraz biuro Canada Services.

Aby skorzystać z systemu R.I.T.E. należy połączyć się z operatorem R.I.T.E. Numer telefonu można znaleźć w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Operatorowi należy podać nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma operatora R.I.T.E., będzie podany numer Zenith. Jest to numer, który możesz wykorzystać do połączenia się z operatorem R.I.T.E.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Puede ser que usted viva en un pueblo donde hay pocos comercios o servicios. Si su guía de teléfonos no tiene la lista de los comercios o de los servicios que necesita, busque en la guía de teléfonos de un pueblo más grande o de una ciudad que esté cerca.

Si no hay oficinas de gobierno en su pueblo, usted puede, de todos modos, llamar gratuitamente a las oficinas de gobierno por teléfono. Use el sistema de Información Telefónica Regional (Regional Information Telephone Enquiry, abreviado R.I.T.E.) y la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau).

Para usar el sistema R.I.T.E., llame al operador del R.I.T.E. Busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Digale al operador el nombre de la oficina con la cual usted quiere comunicarse.

Si no hay un operador R.I.T.E. en su pueblo, habrá un número Zenith. Este es un número que usted puede usar para comunicarse con el operador del R.I.T.E.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Bạn có thể sống tại một thị xã hay một làng nơi mà có rất ít cơ sở thương mại hay các ngành phục vụ. Nếu cuốn điện thoại niên giám của vùng bạn ở không có tên của một cơ sở thương mại bạn cần, hãy tìm trong cuốn điện thoại niên giám của vùng lớn hơn gần nơi bạn ở.

Nếu không có cơ quan chính phủ nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi điện thoại miễn phí đến các cơ quan này. Hãy sử dụng hệ thống Regional Information Telephone Inquiry viết tắt là R.I.T.E. và The Canada Service Bureau.

Muốn sử dụng hệ thống R.I.T.E., bạn hãy gọi cho điện thoại viên của hệ thống này. Tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vôn G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Cho điện thoại viên biết tên của cơ quan bạn muốn gọi điện thoại đến.

Nếu không có điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. trong vùng bạn ở thì sẽ có số Zenith. Đây là số bạn có thể dùng để gọi điện thoại viên ở hệ thống R.I.T.E.

Welcome to Alberta 歡迎來亞省

If you live in a small community

To find the Zenith number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. When you find the number, dial 0 to talk to the telephone operator. Give the operator the Zenith number. You will be connected to the nearest R.I.T.E. operator. Tell the R.I.T.E. operator the name of the office you want to telephone.

If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can use the Canada Service Bureau. Telephone 1-800-232-9481. The person who answers can connect you to any Government of Canada office.

如果你在 小村鎮定居

Zenith 號碼是在 G - Government of Alberta 項下。查到 Zenith 號碼後，先撥零 (0) 將 Zenith 號碼告訴接線員，她就會給你接通 R.I.T.E. 然後說明你要的政府單位就可以了。

如果當地沒有聯邦政府的辦事處，你可以通過加拿大服務局 (1-800-232-9481) 接通你要的聯邦政府單位。

Witajcie w Albercie

Jeśli mieszkasz w małej miejscowości

Aby znaleźć numer Zenith, szukaj w książce telefonicznej *white pages* pod literą G: Government of Alberta. Gdy znajdziesz numer, wykręć '0' aby połączyć się z operatorem. Podaj operatorowi numer Zenith. Zostaniesz połączony z najbliższym operatorem R.I.T.E. Operatorowi R.I.T.E. podasz nazwę biura, z którym chcesz się skontaktować.

Jeśli w twojej miejscowości nie ma biur Government of Canada, możesz wykorzystać Canada Service Bureau (Biuro Usług Rządu Kanady). Wykręć numer 1-800-232-9481. Osoba, która się zgłosi, może połączyć cię z dowolnym biurem Government of Canada.

Bienvenidos a Alberta

Si usted vive en una pequeña comunidad

Para encontrar el número Zenith, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Cuando usted tenga el número, marque 0 para hablar con el operador telefónico. Dígale al operador el número Zenith. El operador lo comunicará con el operador del R.I.T.E. más cercano. Dígale al operador del R.I.T.E. con qué oficina usted desea comunicarse.

Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo, puede usar el Canada Service Bureau. Marque 1-800-232-9481. La persona que contesta el teléfono puede conectarlo con cualquier oficina del Gobierno de Canadá.

Chào Mừng Các Bạn Đến Alberta

Nếu bạn sống tại một vùng nhỏ

Muốn tìm số Zenith, bạn hãy tìm trong phần trang màu trắng của điện thoại niên giám dưới vần G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền Alberta). Sau khi đã tìm được số này, hãy quay số 0 để liên lạc với điện thoại viên của tổng đài, cho người này biết số Zenith, bạn sẽ được nối đường dây đến điện thoại viên của hệ thống R.I.T.E. gần nơi bạn ở. Cho điện thoại viên của hệ thống này biết tên của cơ quan bạn muốn liên lạc.

Nếu không có cơ quan chính phủ liên bang Gia-Nã-Đại trong vùng bạn ở, bạn có thể sử dụng Canada Service Bureau để gọi điện thoại miễn phí. Số điện thoại là 1-800-232-9481. Nhân viên trả lời điện thoại sẽ nối đường dây cho bạn đến bất kỳ cơ quan nào của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

Living in a Democracy

在民主制度中生活

Canada is a **democracy**. Democracy comes from a Greek word meaning "rule of the people." Since all the people in Canada could never agree, we choose some people to represent us and make decisions for us.

The people we choose are called **elected** representatives. They are chosen during **elections**. After the election, they represent us in **parliament**.

The Canadian Constitution

Canada was created in 1867 by joining four British **colonies**. They were...

Upper Canada (now Ontario)

Lower Canada (now Quebec)

New Brunswick

Nova Scotia

Other provinces were created later.

When Canada became a nation, the British government passed the British North America (BNA) Act. It was an official document describing how Canada should be governed. After the BNA Act was passed, only the British government could make changes to it. When the Canadian government wanted changes, it had to ask Britain to make them.

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

加拿大是民主國家。民主兩字來自希臘文的“人民統治”。而因加拿大全體人民永不可能一致同意，我們就選某些人作代表，替我們決定。

我們選的人叫做**應選**的代表。他們是在**選舉**時選的。選舉後，他們在**議會**中代表我們。

加拿大憲法

加拿大是在1867年由四個英殖民地合成，為...

上加拿大（現為安大略省）

下加拿大（現為魁北克省）

新不倫瑞克

新斯科舍科

其他省是以後成立的。

加拿大成為國家時，英政府通過了不列顛北美法案 (B.N.A.)，它是說明應如何管理加拿大的正式文件。法案通過後，只有英政府可以修改。加政府如欲修改，必須請求英政府做。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Kanada jest państwem demokratycznym. Słowo "demokracja" pochodzi od wyrazu greckiego, oznaczającego "rządy ludu". Ponieważ nie jest możliwe, aby wszyscy mieszkańcy Kanady zawsze byli ze sobą zgodni, dokonuje się wyboru szeregu osób, które reprezentują wszystkich obywateli i podejmują decyzje w ich imieniu.

Ludzie, którzy są w ten sposób wybrani, nazywani są reprezentantami, wyłonionymi podczas wyborów. Po wyborach reprezentują oni wszystkich obywateli w parlamencie.

Konstytucja Kanady

Kanada została utworzona w roku 1867 przez połączenie czterech następujących kolonii brytyjskich:

- Górna Kanada (obecnie Ontario)
- Dolna Kanada (obecnie Quebec)
- New Brunswick
- Nova Scotia.

Pozostałe prowincje zostały utworzone później.

Gdy Kanada stała się jednolitym państwem, rząd brytyjski ustanowił British North America (BNA) Act (Ustawa o Brytyjskiej Ameryce Północnej). Był to oficjalny dokument, który ustalał, w jaki sposób Kanada powinna być zarządzana. Po uchwaleniu BNA Act tylko rząd Wielkiej Brytanii mógł wprowadzać zmiany w tej ustawie. Jeżeli rząd Kanady chciał przeprowadzić zmiany, musiał zwrócić się do władz brytyjskich o ich zatwierdzenie.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Vivir en una Democracia

Canadá es una **democracia**. Democracia viene de una palabra griega que quiere decir "gobierno del pueblo". Puesto que no toda la población de Canadá puede estar siempre de acuerdo, elegimos a algunas personas para que nos representen y tomen decisiones por nosotros.

Las personas que elegimos se llaman representantes **electos**. Se eligen durante las **elecciones**. Después de las elecciones, ellos nos representan en el **parlamento**.

La Constitución Canadiense

Canadá fue creada en 1867 mediante la agrupación de cuatro **colonias** británicas que eran:

- El Canadá Superior (ahora Ontario)
- El Canadá Inferior (ahora Quebec)
- Nueva Brunswick
- Nueva Escocia

Más tarde, se crearon otras provincias.

Cuando Canadá se convirtió en una nación, el gobierno británico sancionó la Ley de la América del Norte Británica (British North America Act, abreviado BNA). Era un documento oficial que señalaba cómo debía ser gobernado Canadá. Después de la aprobación de la BNA, sólo el gobierno británico podía hacer modificaciones en ella. Cuando el gobierno canadiense quería hacer cambios, tenía que pedirle a Gran Bretaña que los hiciera.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

Gia Nã Đại là một quốc gia **dân chủ**. Chữ dân chủ (Democracy) phát xuất từ tiếng Hy Lạp có nghĩa là "Luật lệ của người dân". Bởi vì tất cả mọi người dân ở Gia Nã Đại không bao giờ có cùng một ý kiến, vì vậy chúng ta chọn một số người để đại diện chúng ta và quyết định vấn đề cho chúng ta.

Những người chúng ta chọn được gọi là những vị đại diện **được bầu**. Họ được chọn trong những **cuộc bầu cử**. Sau cuộc bầu cử, họ đại diện chúng ta ở **nghey viện**.

Hiến Pháp Gia Nã Đại

Gia Nã Đại được thành lập năm 1867 do bốn khu **thuộc địa** anh gia nhập lại. Đó là . . .

- Gia Nã Đại Thượng (Bây giờ là Tỉnh Ontario)
- Gia Nã Đại Hạ (Bây giờ là tỉnh Quebec)
- New Brunswick
- Nova Scotia

Những tỉnh khác đã được thành lập sau đó.

Khi Gia Nã Đại đã trở thành một quốc gia, chính phủ Anh đã thông qua đạo luật British North America viết tắt là BNA. Đó là một văn kiện chính thức nêu lên cách lãnh đạo nước Gia Nã Đại. Sau khi đạo luật BNA đã được thông qua, chỉ có chính phủ Anh Quốc mới có thể thay đổi đạo luật này. Khi chính phủ Gia Nã Đại muốn sửa đổi, Chính phủ Gia Nã Đại phải yêu cầu Anh Quốc sửa đổi đạo luật này.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

The Canadian Constitution

In 1982, the British government changed the name of the BNA Act to the Constitution Act. Canada and the provinces now have the right to make changes to the Constitution.

加拿大憲法

1982年，英政府將不列顛北美法案改為憲法法案。現在，加拿大和其省有權更改憲法。

The Charter of Rights and Freedoms

A new section called the Charter of Rights and Freedoms was added to the Constitution. The Constitution says everyone has...

權利和自由憲章

憲法上加入一新部分，稱為權利和自由憲章。

民主權利：即每一加人有權投票，來選舉聯邦政府和省政府。

Democratic rights. This means every Canadian has the right to **vote** to **elect** federal and provincial governments.

基本自由：即每人有思想、宗教、言論自由權。每人也有權加入任何組織、和他人會晤。

Fundamental freedoms. This means everyone has the right to freedom of thought, religion and speech. It also means everyone has the right to belong to any organization and to meet with others.

移居權利：即每一加公民有權居住或離開加拿大，有權在任何加省或地區生活和工作。

Mobility rights. This means every Canadian citizen has the right to stay in or leave Canada and the right to live and work in any Canadian province or territory.

法律權利：我們有許多法律權利，包括得到公正審訊權。

Legal rights. We have many legal rights, including the right to a fair trial.



Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Konstytucja Kanady

W roku 1982 rząd brytyjski zmienił nazwę BNA Act na Constitution Act (Ustawa Konstytucyjna). Władze kanadyjskie oraz poszczególne prowincje mają obecnie prawo do wprowadzania zmian w konstytucji.

Karta Praw i Swobód Obywatelskich

Do konstytucji został włączony nowy rozdział, zatytułowany Charter of Rights and Freedoms (Karta Praw i Swobód Obywatelskich). Konstytucja stwierdza, że każdy obywatel ma:

Prawa demokratyczne. Oznacza to, że każdy Kanadyjczyk ma prawo **głosu w wyborach** władz federalnych i prowincjonalnych.

Podstawowe swobody obywatelskie. Oznacza to, że każdy ma prawo do wolności myśli, religii i słowa. Oznacza to również, że każdy może należeć do dowolnej organizacji i spotykać się z innymi ludźmi.

Prawo do swobodnego poruszania się. Oznacza to, że każdy obywatel Kanady ma prawo pozostawać w Kanadzie lub z niej wyjechać oraz może mieszkać i pracować w dowolnej prowincji lub terytorium Kanady.

Prawa ustawowe. Mamy wiele praw ustawowych, między innymi prawo do sprawiedliwego **procesu sądowego**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Vivir en una Democracia

La Constitución Canadiense

En 1982, el gobierno británico cambió el nombre de la BNA por el de Ley de la Constitución (Constitution Act). Ahora, Canadá y las provincias tienen el derecho de hacer cambios en la constitución.

La Ley de Derechos y Libertades

Una nueva sección, llamada Ley de Derechos y Libertades (Charter of Rights and Freedoms) se agregó a la Constitución. La Constitución dice que cualquier persona tiene:

Derechos democráticos. Quiere decir que todos los canadienses tienen derecho a votar para elegir a los gobiernos federal y provinciales.

Libertades fundamentales. Quiere decir que todos tienen derecho a la libertad de pensamiento, de religión y de expresión de sus ideas. Quiere decir, también, que todos tienen derecho a pertenecer a cualquier organización y a reunirse con otras personas.

Derechos de movilidad. Quiere decir que todos los ciudadanos canadienses tienen derecho a estar en Canadá o a irse de Canadá, y derecho a vivir y trabajar en cualquiera de las provincias o territorios.

Derechos legales. Nosotros tenemos muchos derechos legales, incluso el derecho a un juicio justo.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

Hiến Pháp Gia Nã Đại

Vào năm 1982, chính phủ Anh Quốc đổi tên đạo luật BNA thành Constitution Act. Bây giờ Gia Nã Đại và các tỉnh có quyền sửa đổi hiến pháp.

Hiến điều về tự do và quyền lợi

Một phần mới được gọi là Hiến Điều Về Tự Do và Quyền Lợi (the Charter of Rights and Freedoms) đã được thêm vào Hiến Pháp. Hiến pháp nói rằng mọi người có . . .

Quyền dân chủ. Có nghĩa là mọi người dân Gia Nã Đại có quyền **đi bầu, đi bỏ phiếu** cho chính quyền tỉnh và chính quyền liên bang.

Quyền tự do cơ bản. Có nghĩa là mọi người đều có quyền tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng và tự do ngôn luận. Nó cũng có nghĩa là mọi người đều có quyền gia nhập các tổ chức và gặp gỡ hội họp với người khác.

Quyền đi lại. Có nghĩa là mọi công dân Gia Nã Đại có quyền ở hay rời khỏi Gia Nã Đại và có quyền sống và làm việc tại bất kỳ vùng đất nào ở Gia Nã Đại.

Quyền pháp lý. Chúng ta có nhiều quyền về pháp lý, bao gồm quyền được **xét xử công bình**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

The charter of Rights and Freedoms

Equality rights. Everyone has the right to be treated equally by the law, regardless of race, nationality, colour, religion, sex, age or mental or physical disabilities.

Official language rights. This means English and French are the official languages of Canada.

Minority language education rights. This means French Canadians, who took their primary schooling in French, have the right to have their children educated in French. English Canadians, who took their primary schooling in English, have the right to have their children educated in English.

You can get a copy of the Charter of Rights and Freedoms from...

- a Canada Service Bureau. To find the address and telephone number, look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find C for Canada Service Bureau. If there are no Government of Canada offices in your town or village, you can still contact the Bureau. See page 9.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

權利和自由憲章

平等權利：不論民族、國家、膚色、宗教、性別、年齡、精神殘廢、肉體殘廢、人人有權得到法律的平等待遇。

官方語言權利，即英、法語為加官方語言。

少數民族語言教育權利，即在小學受過法語教育的加人有權使其子女受法語教育。在小學受過英語教育的英語加人有權使其子女受英語教育。

你可從下列機構中獲得一份權利和自由憲章...

- 加拿大服務處。請在電話簿白頁G的 Government of Canada (加拿大政府)找C的 Canada Service Bureau (加拿大服務處)電話和地址。如果你的城、鄉無加拿大政府辦事處，你可以和加拿大服務處聯系。(參看第9頁)

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Karta Praw i Swobód Obywatelskich

Prawo do równości. Każdy ma prawo być traktowany jednakowo wobec przepisów prawnych, niezależnie od rasy, narodowości, koloru skóry, religii, płci, wieku oraz ułomności umysłowych lub fizycznych.

Prawo oficjalnego języka. Oznacza to, że język angielski i francuski są oficjalnymi językami Kanady.

Prawo kształcenia w języku mniejszości narodowej. Oznacza to, że Kanadyjczycy francusko-języczni, którzy kształcili się w języku francuskim, mają prawo do kształcenia swoich dzieci również w języku francuskim. Kanadyjczycy angielsko-języczni, którzy sami byli kształceni w języku angielskim, mają prawo do kształcenia dzieci w języku angielskim.

Egzemplarz Karty Praw i Swobód Obywatelskich możesz otrzymać w biurach:

- Canada Service Bureau (Biuro Usług Rządu Kanady). Aby znaleźć adres i numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź C: Canada Service Bureau. Jeśli w twojej miejscowości nie ma biur rządu kanadyjskiego, możesz mimo to skontaktować się z Canada Service Bureau. Patrz str 9.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Vivir en una Democracia

La Ley de Derechos y Libertades

Derechos de igualdad. Todos tienen derecho a ser tratados con igualdad frente a la ley, sin tener en cuenta la raza, la nacionalidad, el color, la religión, el sexo, la edad o los inconvenientes físicos o mentales.

Derechos a los idiomas oficiales. Quiere decir que el inglés y el francés son los idiomas oficiales de Canadá.

Derechos de educación en el idioma de la minoría. Quiere decir que los francocanadienses que hicieron la escuela primaria en francés, tienen derecho a que sus hijos vayan a escuelas de idioma francés. Los anglocanadienses que hicieron la escuela primaria en inglés, tienen derecho a que sus hijos vayan a una escuela de idioma inglés.

Usted puede obtener una copia de la Ley de Derechos y Libertades (Charter of Rights and Freedoms) en:

- una Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau). Para encontrar la dirección y el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque, en la C, Canada Service Bureau. Si no hay oficinas del Gobierno de Canadá en su pueblo o poblado, usted puede, de todos modos, ponerse en contacto con la Oficina. Ver página 9.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

Hiến điều về tự do và quyền lợi

Quyền bình đẳng. Mọi người được có quyền đối xử bình đẳng bởi pháp luật, không phân biệt nòi giống, dân tộc, màu da, tôn giáo, nam, nữ, tuổi tác hoặc tàn tật về thể chất hoặc tinh thần.

Quyền có ngôn ngữ chính thức. Có nghĩa là tiếng Anh và tiếng Pháp là hai ngôn ngữ chính thức của Gia Nã Đại.

Quyền được giáo dục bằng ngôn ngữ của thiểu số. Có nghĩa là những người Gia Nã Đại gốc Pháp đã học chương trình học bằng tiếng pháp có quyền cho con cái họ được giáo dục bằng tiếng Pháp. Những người Gia Nã Đại gốc Anh đã học chương trình học bằng tiếng Anh có quyền cho con cái họ được bằng tiếng Anh.

Bạn có thể xin một tờ Hiến điều về Tự Do và Quyền lợi ở . . .

- Một văn phòng của Canada Service Bureau. Muốn tìm địa chỉ và số điện thoại, tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Canada (Chính quyền Liên Bang Gia Nã Đại). Tìm chữ C cho chữ Canada Service Bureau. Nếu không có cơ quan chính phủ ở trong vùng bạn ở, bạn vẫn có thể liên lạc với văn phòng này. Xem trang 9.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

The Charter of Rights and Freedoms

- Secretary of State — Multiculturalism. Look in the *white pages* under G for Government of Canada. Find S for Secretary of State.
- your local MP.

Rights of permanent residents

As a permanent resident, you have many of the rights of Canadian citizens. However, you cannot **vote** in provincial or federal **elections**. You can also be **deported** if you commit a **serious offence**.

You can leave Canada and return. If you do not have a passport, you need travel documents. You can get these from...

- a passport office. The address and telephone number is listed in the *white pages* under G for Government of Canada. Find Passports.
- an office representing your country of citizenship. Contact a Canada Service Bureau for the address and telephone number of your country's office. The Canada Service Bureau is listed in the *white pages* under G for Government of Canada. If there is no Canada Service Bureau in your village, town or city, you can still call the Bureau for free. Turn to page 9 for more information.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

權利和自由憲章

- 國家秘書部—多元文化部，請在白頁 G 的 Government of Canada (加拿大政府) 下找 S 的 Secretary of State (國家秘書部)。
- 你地方上的聯邦議會代表 (MP)

永久居民的權利

作為一永久居民，許多加拿大公民有的權利你也有。可是，你不可在省政府和聯邦政府選舉中投票。你若有嚴重惡行，可被驅逐出境。

你可離加、回加，你若無護照，可去下列各處得到需要的旅行證件...

- 護照辦事處 (Passport Office)。其電話和地址列于白頁 G 的 Government of Canada (加拿大政府) 下護照旁 (Passports)。
- 一代表你公民籍的國家辦事處。請和 Canada Service Bureau (加拿大服務處) 聯系，問貴國辦事處的地址和電話，加拿大服務處列于白頁 G 的 Government of Canada (加拿大政府) 下。如在你住的鄉、城、市中沒有，請參閱第 9 頁，那裡有更多的信息。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Karta Praw i Swobód Obywatelskich

Secretary of State — Multiculturalism (Sekretarz Stanu do Spraw Wielokulturowości). Szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Znajdź S: Secretary of State. swojego lokalnego MP (członka parlamentu).

Prawa osoby, mającej status permanent resident

Jako permanent resident masz wiele praw takich, jak obywatel kanadyjski. Nie masz jednakże prawa do **głosowania w wyborach** prowincjonalnych ani federalnych. Możesz być także **deportowany**, jeśli popełnisz poważne wykroczenie.

Możesz wyjechać z Kanady i wrócić ponownie. Jeżeli nie masz paszportu, potrzebne ci będą travel documents (dokumenty podróźne).

Możesz je uzyskać:

- w biurze paszportów. Adres i numer telefonu jest zamieszczony w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada, a następnie pod hasłem Passports.
- w przedstawicielstwie, reprezentującym państwo, z którego pochodzisz. Skontaktuj się z Canada Service Bureau, aby dowiedzieć się o adres i numer telefonu przedstawicielstwa twojego kraju. Canada Service Bureau jest wymienione w książce *white pages* pod literą G: Government of Canada. Jeżeli w twojej miejscowości nie ma Canada Service Bureau, możesz mimo to telefonować do niego bezpłatnie. Na stronie 9 znajdziesz więcej informacji.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Vivir en una Democracia

La Ley de Derechos y Libertades

- la Secretaría de Estado-Multiculturalismo. Busque en las *páginas blancas* Government of Canada en la G. Allí busque Secretary of State en la S.
- la oficina del **Miembro del Parlamento** local.

Derechos de los residentes permanentes

Como residente permanente, usted tiene muchos de los derechos de los ciudadanos canadienses. Sin embargo, usted no puede **votar** en las elecciones provinciales o federales. Además, usted puede ser **deportado** si comete un **dellito** grave.

Usted puede irse de Canadá y volver. Si usted no tiene un pasaporte, necesita documentos de viaje. Usted puede obtenerlos en:

- una oficina de pasaportes. La dirección y el número de teléfono están en las *páginas blancas* bajo Government of Canada, en la G. Allí busque Passports.
- una oficina que representa al país del cual usted es ciudadano. Póngase en contacto con la Oficina de Servicios de Canadá (Canada Service Bureau) para saber la dirección y el número de teléfono de la oficina de su país. El Canada Service Bureau está en las *páginas blancas* bajo Government of Canada, en la G. Si no hay una oficina del Canada Service Bureau en su poblado, pueblo o ciudad, usted puede, de todos modos, ponerse en contacto con la oficina gratuitamente. Vaya a la página 9 para tener más información.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

Hiến điều về tự do và quyền lợi

- Tổng Thư ký Liên Bang — chương trình Đa Văn Hoa. Tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Canada (Chính quyền liên bang Gia Nã Đại). Rồi tìm chữ S cho chữ Secretary of State.
- Văn phòng của vị dân biểu ở địa phương của bạn.

Quyền của người dân thường trú

Là một người dân thường trú, bạn có nhiều quyền của một công dân Gia Nã Đại. Tuy nhiên, bạn không được **đi bỏ phiếu** trong những **cuộc bầu cử** của Tỉnh và của Liên Bang. Bạn cũng có thể bị **trục xuất** nếu bạn phạm một trọng tội.

Bạn có thể rời khỏi Gia Nã Đại rồi trở lại. Nếu bạn không có giấy thông hành, bạn cần có giấy phép đi lại (Travel documents). Bạn có thể xin giấy này ở . . .

- Một văn phòng cấp giấy thông hành (passport office). Địa chỉ và số điện thoại đăng trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho Government of Canada (Chính quyền liên bang Gia Nã Đại). Rồi tìm chữ Passport.
- Một văn phòng đại diện quốc gia của bạn. Hãy liên lạc với văn phòng Canada Service Bureau để xin địa chỉ và số điện thoại của văn phòng đại diện quốc gia của bạn. Văn phòng Canada Service Bureau được đăng trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Canada. Nếu không có văn phòng Canada Service Bureau nơi vùng bạn ở, bạn vẫn có thể gọi cho văn phòng này miễn phí. Lật sang trang 9 để biết thêm chi tiết.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

Rights of permanent residents

If you leave Canada for more than 183 days in a 12 month period, you may lose your permanent residency. When you return to Canada, you will have to explain why you left and prove you did not plan to give up your residency. Permanent residents, who plan to leave for a long time, should apply for a Returning Resident Permit. You can apply for one at any **Canada Immigration Centre** or Canadian government office outside Canada. The permit will prove you did not plan to give up residency in Canada.

Canadian citizenship

If you decide to make Canada your home, you may want to become a Canadian citizen. As a Canadian citizen, you have additional rights and privileges. For example, you become eligible to **vote** in all **elections**. You may also hold a Canadian passport. This allows you to travel and return to Canada. You also have the right to remain in Canada and you cannot be **deported**.

永久居民的權利

你若在12月中離加時間超過183天，可能失去永久居民身份。你回加時，須說明為何離開，並證明無意放棄永久居民身份。欲久離加的永久居民應申請永久居民回加許可 (Returning Resident Permit)，你可在 **Canada Immigration Centre** (加拿大移民中心)或加拿大外的加政府機構申請。此許可證明你無意放棄加拿大的永久居民身份。

加拿大公民籍

你如決定以加拿大為家，可能願成為加拿大公民，作為公民，你有額外的權利和特權。例：你有權在一切選舉中投票，你也可持加護照，自由出入加拿大。你也有權留加，不可能被驅逐出境。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Vivir en una Democracia

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

2

Prawa osoby, mającej status permanent resident

Jeśli wyjeżdżasz z Kanady na dłużej, niż 183 dni w okresie 12 miesięcy, możesz utracić status permanent resident. Po powrocie do Kanady będziesz musiał wyjaśnić, jaki był powód twojego wyjazdu i udowodnić, że nie zamierzałeś zrezygnować ze statusu permanent resident. Jeżeli osoba mająca status permanent resident zamierza wyjechać z Kanady na dłuższy okres czasu, powinna ona zwrócić się o przyznanie Returning Resident Permit (Zezwolenie na powrót). Możesz wystąpić o takie zezwolenie w dowolnym **Canada Immigration Centre** (Centrum Imigracyjne) lub w przedstawicielstwie władz Kanady poza granicami państwa. Zezwolenie takie będzie dowodem, że nie planowałeś zrezygnować ze statusu permanent resident w Kanadzie.

Obywatelstwo kanadyjskie

Jeśli zdecydujesz się uznać Kanadę za swoją nową ojczyznę, możesz chcieć zostać obywatelem kanadyjskim. Jako obywatel kanadyjski będziesz mieć dodatkowe prawa i przywileje. Będziesz na przykład uprawniony do **głosowania** we wszystkich **wyborach**. Możesz także otrzymać paszport kanadyjski. Umożliwi ci to wyjeżdżanie i powrót do Kanady. Będziesz mieć również prawo do pozostania w Kanadzie i nie możesz być **deportowany**.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Derechos de los residentes permanentes

Si usted se va de Canadá por más de 183 días durante un periodo de 12 meses, puede perder su residencia permanente. Cuando vuelva a Canadá tendrá que explicar por qué se fue y probar que no piensa renunciar a su estado de residente. Los residentes permanentes que planean ausentarse por un largo tiempo tienen que solicitar un Permiso de Retorno para Residentes (Returning Resident Permit). Usted puede solicitarlo en cualquier **Centro de Inmigración de Canadá** (Canada Immigration Centre) o en una oficina del gobierno de Canadá en el exterior. El permiso tiene que probar que usted no piensa renunciar a su residencia en Canadá.

Ciudadanía Canadiense

Si usted decide quedarse en Canadá para siempre, es posible que quiera convertirse en ciudadano canadiense. Como ciudadano canadiense, usted tiene derechos y privilegios adicionales. Por ejemplo, usted puede **votar** en todas las **elecciones**. Además, puede tener un pasaporte canadiense. Esto le permite viajar y regresar a Canadá. También tiene el derecho de permanecer en Canadá y no puede ser **deportado**.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Quyền của người dân thường trú

Nếu bạn rời khỏi Gia Nã Đại hơn 183 ngày trong thời gian 12 tháng, bạn có thể mất diện thường trú của bạn. Khi bạn trở lại Gia Nã Đại, bạn sẽ phải giải thích lý do tại sao bạn rời Gia Nã Đại và phải chứng minh là bạn không có ý định bỏ diện thường trú của bạn. Những người dân thường trú muốn rời Gia Nã Đại một thời gian lâu nên nộp đơn xin một giấy phép thường trú trở lại (Returning Resident Permit). Bạn có thể xin giấy phép này tại bất cứ **Sở Di Trú** nào hoặc các văn phòng của Chính Phủ Gia Nã Đại ở ngoài Gia Nã Đại. Giấy phép này sẽ chứng minh là bạn không có ý định tự bỏ sự cư trú ở Gia Nã Đại.

Quyền công dân gia nã đại

Nếu bạn quyết định chọn Gia Nã Đại làm quê hương, bạn có thể muốn trở thành một công dân Gia Nã Đại, bạn có thêm nhiều quyền lợi và đặc quyền khác. Chẳng hạn như bạn được **đi bỏ phiếu** trong các cuộc **bầu cử**. Bạn cũng được phép có một giấy thông hành của Gia Nã Đại cho phép bạn đi du lịch và trở về Gia Nã Đại. Bạn cũng có quyền được ở lại tại Gia Nã Đại và không thể bị **trục xuất**.

Tìm nghĩa của những chữ **in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

Canadian Citizenship

Children less than 18 years old, who enter Canada as permanent residents, can become Canadian citizens at the same time as one or both of their parents. Children born in Canada are Canadian citizens. So are children born outside Canada if one parent is a Canadian at the time of the child's birth.

When you become a Canadian citizen, you may lose the citizenship of your home country. Check with your country's representative in Canada. If your home country lets you keep your citizenship, you can keep both citizenships and have dual citizenship.

To become a Canadian citizen, you must...

- be a permanent resident
- have lived in Canada for at least three of the last four years
- know some English or French
- know something about Canada's history, geography, government and laws and show you understand what being a Canadian means
- not have a criminal record
- be 18 years of age if you are applying without your parents

Many immigrant aid organizations offer citizenship classes. They can help you prepare to apply for citizenship.

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

加拿大公民籍

18歲以下，以永久居民身份入加的孩子，可和其一親或雙親同成加拿大公民，在加生的孩子是加人。因而，如一親在孩子生時為加人，在加拿大外生的孩子也是加人。

你成為加公民時，可能失去貴國公民籍，請詢貴國在加代表。若貴國由你保存國籍，你可持兩國公民籍，有雙重國籍。

欲成為加公民，你必須...

- 為永久居民
- 過去四年中，至少居加三年
- 略知英語或法語
- 略知加拿大歷史、地理、政府、法律、顯出了解作為加人的意義
- 無刑事犯罪紀錄
- 不同父母一齊入籍時必須達到18歲

許多移民輔助組織辦公民入籍班，可協助你申請入籍。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Vivir en una Democracia

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

2

Obywatelstwo kanadyjskie

Dzieci w wieku poniżej 18 lat, które przyjechały do Kanady ze statusem permanent resident, mogą stać się obywatelami kanadyjskimi w tym samym czasie, co jedno z rodziców lub oboje rodzice. Dzieci urodzone w Kanadzie są automatycznie obywatelami kanadyjskimi. Obywatelami kanadyjskimi są również dzieci urodzone poza Kanadą, jeśli przynajmniej jedno z rodziców jest Kanadyjczykiem w momencie urodzenia się dziecka.

Gdy zostaniesz obywatelem kanadyjskim, możesz utracić obywatelstwo kraju ojczystego. Sprawdź tę sprawę w przedstawicielstwie swojego kraju. Jeżeli twój kraj zezwala na utrzymanie dotychczasowego obywatelstwa, możesz zachować obydwa obywatelstwa i mieć obywatelstwo podwójne.

Aby zostać obywatelem kanadyjskim, musisz:

- mieć status permanent resident
- mieszkać w Kanadzie co najmniej trzy z ostatnich czterech lat
- znać dość dobrze język angielski lub francuski
- mieć wiadomości z historii i geografii Kanady, podstawowe wiadomości polityczne i prawne oraz wykazać, że rozumiesz, co oznacza być obywatelem Kanady
- nie mieć popełnionych przestępstw
- mieć ukończone 18 lat, jeśli występujesz o obywatelstwo samodzielnie, bez rodziców.

Wiele **organizacji pomocy emigrantom** organizuje kursy, które pomagają w przygotowaniu się do uzyskania obywatelstwa.

Objaśnienia haseł wyróżnionych tłustym drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Ciudadanía Canadiense

Los niños menores de 18 años que ingresan a Canadá como residentes permanentes pueden convertirse en ciudadanos canadienses al mismo tiempo que uno de sus padres, o que ambos. Los niños nacidos en Canadá son ciudadanos canadienses. Lo mismo ocurre con los niños que nacen fuera de Canadá si uno de sus padres es ciudadano canadiense en el momento del nacimiento del niño.

Quando usted se convierte en ciudadano canadiense, puede perder la ciudadanía de su país de origen. Averigüelo a través del representante de su país en Canadá. Si su país de origen le permite conservar su ciudadanía, usted puede mantener ambas ciudadanía y tener ciudadanía doble.

Para convertirse en ciudadano canadiense, usted debe:

- ser residente permanente
- haber vivido en Canadá durante tres de los cuatro últimos años
- saber un poco de inglés o francés
- conocer algo de la historia de Canadá, de la geografía, del gobierno y las leyes, y mostrar que usted sabe qué significa ser canadiense
- no tener antecedentes criminales
- tener 18 años si usted lo solicita sin sus padres

Muchas **organizaciones de ayuda al inmigrante** ofrecen clases sobre ciudadanía. Esas clases pueden ayudarlo a prepararse para solicitar la ciudadanía.

*Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.*

Quyền công dân gia nã đại

Trẻ em dưới mười tám tuổi, đến Gia Nã Đại với diện thường trú, có thể trở thành một công dân Gia Nã Đại cùng lúc với cha hoặc mẹ hay cả cha lẫn mẹ. Trẻ em được sinh ra ở Gia Nã Đại là công dân Gia Nã Đại và trẻ em được sinh ngoài Gia Nã Đại nếu cha hoặc mẹ là người Gia Nã Đại lúc sinh em bé thì những trẻ em này cũng là công dân Gia Nã Đại.

Khi bạn trở thành một công dân Gia Nã Đại thì bạn có thể mất quyền công dân của quốc gia của bạn. Hãy liên lạc với một văn phòng đại diện của quốc gia bạn ở Gia Nã Đại để hỏi thăm. Nếu quốc gia của bạn cho phép bạn vẫn giữ quốc tịch của bạn thì bạn có thể giữ cả hai quốc tịch.

Muốn trở thành một công dân Gia Nã Đại, bạn phải . . .

- Là một dân thường trú
- Đã sống ở Gia Nã Đại ít nhất là đủ ba năm trong thời gian bốn năm vừa qua
- Biết một ít tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
- Biết một ít về lịch sử, địa lý, chính quyền và luật pháp Gia Nã Đại và chứng tỏ là bạn có hiểu ý nghĩa của việc trở thành một công dân Gia Nã Đại
- Không có tiền án
- Được mười tám tuổi nếu tự bạn nộp đơn mà không có cha mẹ bảo trợ.

Nhiều **tổ chức giúp đỡ người di trú** có mở những lớp về quốc tịch. Họ có thể giúp bạn làm đơn xin nhập quốc tịch.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

Canadian citizenship

To apply for citizenship...

- Contact a Citizenship **Court**. There are two Citizenship Courts in Alberta. Write or telephone the court nearest you.

Court of Canadian Citizenship
Main Floor
10045 - 111 Street
Edmonton, Alberta
T5K 1K4
Telephone 420-3355

Court of Canadian Citizenship
Room 254
220 - 4 Avenue South East
Calgary, Alberta
Telephone 231-5539

- The Citizenship Court will give you **application forms** to fill out and return to the Court.
- The Citizenship Court will contact you and tell you the day, time and place of your citizenship **hearing**. If you cannot come on that date, ask the court for a different day.
- You may wait three or four months for the court to contact you. If your address changes before you hear from the court, write or telephone and give your new address.

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

申請入籍

- 和公民籍法庭聯繫，亞省有兩公民籍法庭。給離你最近的法庭寫信或打電話：

Court of Canadian Citizenship
Main Floor
10045 - 111 Street
Edmonton, Alberta
T5K 1K4
Telephone 420-3355

Court of Canadian Citizenship
Room 254
220 - 4 Avenue South East
Calgary, Alberta
Telephone 231-5539

- 公民籍法庭會給你申請表，填好寄還。
- 公民籍法庭會和你聯繫，告知公民籍聽案日期、時間、地點。你若在該日不克出庭，請求法庭改期。
- 法庭和你聯繫可能需三至四個月。你的地址若在得法庭回音前有改變，請以書面或電話說明新地址。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Obywatelstwo kanadyjskie

Prośba o ubiegania się o obywatelstwo jest następująca:

Należy skontaktować się z Citizenship Court (Sąd Nadający Obywatelstwo). W Albercie znajdują się dwa tego typu sądy. Napisz lub zatelefonuj do najbliższego z nich.

Court of Canadian Citizenship
Main Floor
10045 - 111 Street
Edmonton, Alberta
T5K 1K4
telefon 420-3355

Court of Canadian Citizenship
Room 254
220 - 4 Avenue South East
Calgary, Alberta
telefon 231-5539

Z Citizenship Court otrzymasz formularze do wypełnienia, które następnie należy zwrócić do sądu.

Citizenship Court skontaktuje się z tobą i wyznaczy ci termin i miejsce **przesłuchania**. Jeśli nie możesz przyjść tego dnia, poproś sąd o wyznaczenie innego terminu.

Możesz czekać trzy lub cztery miesiące na wiadomość z sądu. Jeżeli zmienisz adres zanim sąd skontaktuje się z tobą, napisz lub zatelefonuj, aby podać swój nowy adres.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Vivir en una Democracia

Ciudadanía Canadiense

Para solicitar la ciudadanía:

• Póngase en contacto con un **Tribunal** de Ciudadanía. Hay dos Tribunales de Ciudadanía en Alberta. Escriba o llame por teléfono al tribunal que esté más cerca.

Court of Canadian Citizenship (Tribunal de Ciudadanía de Canadá)
Main Floor (Planta baja)
10045 - 111 Street
Edmonton, Alberta
T5K 1K4
Teléfono 420-3355

Court of Canadian Citizenship
Room 254
220 - 4 Avenue South East
Calgary, Alberta
Teléfono 231-5539

• El Tribunal de Ciudadanía le dará **formularios de solicitud** para que usted rellene y devuelva al Tribunal.

• El Tribunal de Ciudadanía se pondrá en contacto con usted para decirle el día, la hora y el lugar de su **audiencia** de ciudadanía. Si usted no puede ir ese día, pida en el tribunal otra fecha.

• Es posible que usted tenga que esperar tres o cuatro meses antes de que el tribunal se ponga en contacto con usted. Si su dirección cambia antes de que usted tenga noticias del tribunal, escriba o llame por teléfono para dar su nueva dirección.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

Quyền công dân gia nã đại

Muốn nộp đơn xin nhập quốc tịch . . .

• Liên lạc với một **Toà Án** về quyền công dân (Citizenship Court). Có hai toà án về quyền công dân ở Alberta. Hãy viết thư hoặc gọi điện thoại đến toà án gần nhà bạn nhất.

Court of Canadian Citizenship
Main Floor
10045 - 111 Street
Edmonton, Alberta
Điện thoại 420-3355

Court of Canadian Citizenship
Room 254
220 - 4 Avenue South East
Calgary, Alberta
Điện thoại 231-5539

• Toà án về quyền công dân sẽ cho bạn **đơn đề** điền và nộp tại toà.

• Toà sẽ liên lạc và báo cho bạn biết ngày, giờ và địa điểm của **buổi phỏng vấn** về quyền công dân. Nếu bạn không đến được vào ngày đó, xin toà án hẹn cho một ngày khác.

• Bạn có thể đợi từ ba đến bốn tháng trước khi toà án liên lạc với bạn. Nếu bạn đã đổi địa chỉ trước khi toà án liên lạc với bạn, hãy viết thư hay gọi điện thoại cho họ để họ biết địa chỉ mới của bạn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Living in a Democracy

在民主制度中生活

Canadian citizenship

- The citizenship hearing usually takes about 15 minutes. Under special circumstances, the **judge** lets you bring an interpreter.
- After the hearing, the judge will tell you if you can become a Canadian citizen. A few weeks later during an official ceremony, you will become a citizen.



- If the judge decides you cannot become a citizen yet, the judge will tell you why. You may be able to apply again later. Before you apply again, correct anything that prevented you from becoming a citizen. For example, you may have to improve your French or English.
- You may not agree with the judge's decision. In this case, you can **appeal** the decision. The judge will tell you that you have this right. You will also be told how to appeal. If you decide to appeal, you must do so within 30 days after the judge's decision.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

加拿大公民籍

- 公民籍聽案一般是15分鐘。在特殊情況下，法官可准你帶一個翻譯。
- 聽案後，法官會告知是否可成為加拿大公民。正式儀式舉行的數星期後，你就成為公民。
- 法官若決定你尚不能成為加公民，他會告訴你原因。你日後可以重申請，重申請前，請糾正阻你成公民的任何事件，例，你可能要改進你的英文或法文。
- 你也許不同意法官的決定。果然如此，你可上訴，法官會告訴說，你有上訴權，和如何上訴。你若決定上訴，必須在法官判決後的三十天中。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Życie w kraju demokratycznym

Vivir en una Democracia

Sống Trong Một Nền Dân Chủ

2

Obywatelstwo kanadyjskie

Przesłuchanie trwa zwykle około 15 minut. W specjalnych okolicznościach sędzia może zezwolić na obecność tłumacza.

Po przesłuchaniu sędzia poinformuje cię, czy otrzymasz obywatelstwo kanadyjskie. Kilka tygodni później, podczas oficjalnej uroczystości, staniesz się obywatelem Kanady.

Jeżeli sędzia zdecyduje, że nie możesz jeszcze otrzymać obywatelstwa, powie ci, z jakiego powodu. Możesz mieć prawo do ubiegania się o obywatelstwo ponownie w przyszłości. Zanim ponownie złożysz wniosek, popraw to, co stanęło na przeszkodzie w uzyskaniu obywatelstwa. Na przykład możesz musieć poprawić swoją znajomość języka francuskiego lub angielskiego.

Możesz się nie zgodzić z decyzją sędziego. W takim wypadku możesz **odwołać się** od jego decyzji. Sędzia powie ci, że masz takie prawo. Zostaniesz także poinformowany, w jaki sposób składać odwołanie. Jeśli zdecydujesz się na złożenie odwołania, musisz to zrobić w ciągu 30 dni od decyzji sędziego.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Ciudadanía Canadiense

- La audiencia de ciudadanía dura, por lo general, unos 15 minutos. En circunstancias especiales, el juez le permite a usted llevar un intérprete.
- Después de la audiencia, el juez le dirá si usted puede convertirse en ciudadano canadiense. Unas semanas más tarde, en una ceremonia oficial, usted se convertirá en ciudadano canadiense.

- Si el juez decide que usted no puede convertirse en ciudadano canadiense todavía, le dirá por qué. Es posible que usted pueda presentar una solicitud más adelante. Antes de presentar la solicitud nuevamente, corrija todo aquello que le impidió convertirse en ciudadano. Por ejemplo, usted tendrá que mejorar su francés o su inglés.
- Puede ser que usted no esté de acuerdo con la decisión del juez. En ese caso, usted puede **apelar** la decisión. El juez le dirá que usted tiene derecho a ello. Además, le dirán cómo hacer la apelación. Si usted decide apelar, deberá hacerlo dentro de los 30 días posteriores a la decisión del juez.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Quyền công dân gia nã đại

- Buổi phỏng vấn về quyền công dân trong thủ tục nhập quốc tịch thường kéo dài vào khoảng 15 phút. Trong những trường hợp đặc biệt, vị **quan tòa** cho phép bạn đem theo dịch viên đến.
- Sau buổi phỏng vấn, vị quan tòa sẽ cho bạn biết là bạn có trở thành công dân Gia Nã Đại được không. Một vài tuần lễ sau đó, bạn sẽ trở thành một công dân lúc làm lễ tuyên thệ.
- Nếu vị quan tòa quyết định bạn chưa thể trở thành một công dân được, vị này sẽ giải thích cho bạn biết lý do tại sao. Bạn có thể đơn lại một lần nữa. Trước khi bạn nộp đơn lại, hãy học lại những điều mà đã ngăn cản bạn được trở thành một công dân. Chẳng hạn, bạn có thể phải trau dồi thêm tiếng Pháp hoặc tiếng Anh của bạn.
- Bạn có thể không đồng ý với quyết định của vị quan tòa, bạn có thể **đưa đơn chống án**. Vị quan tòa sẽ bảo bạn rằng bạn có quyền đưa đơn chống án. Bạn cũng sẽ được nói cho biết cách đưa đơn. Nếu bạn quyết định đưa đơn chống án, bạn phải làm trong vòng 30 ngày sau ngày quyết định của vị quan tòa.

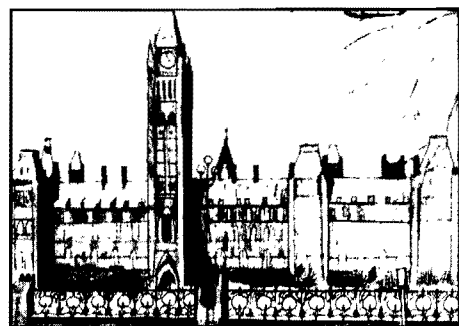
Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

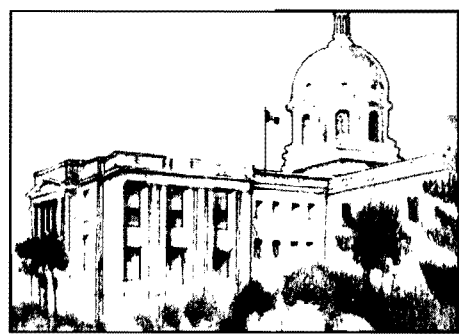
In Canada, there are three levels of **elected** government...
federal
provincial
municipal

在加拿大，應選的政府有幾個階層……
 聯邦
 省
 地方



Federal government. This is the highest level of government. It looks after matters that affect all Canadians. For example, it looks after postal services, banking, unemployment insurance, defence, immigration and international trade. It also shares the cost of some provincial programs, such as health care and education.

聯邦政府：是最高層政府，管理與一切加人有關的事務。例：郵政、銀行、失業保險、國防、移民、國際貿易。它分擔省某些方案的經費，如保健、教育。



Provincial government. Canada is divided into 10 provinces and two territories. Each has its own government. The provincial and territorial governments look after matters that affect people within their area. For example, they look after hospitals, education, vehicle licensing and social services. The provincial government also sets guidelines for how the municipalities should operate.

省政府：加拿大分為十省、兩地區，各有政府，省和地區管理與當地人民有關的事務，如醫院、教育、機動車執照、社會服務。省政府規定城市政府管理原則。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

W Kanadzie istnieją trzy szczeble **wyberanej** władzy. Są to władze:

federalne
prowincjonalne
municipalne.

Rząd federalny. Jest to najwyższy szczebel władzy. Zajmuje się on sprawami, które dotyczą wszystkich Kanadyjczyków. Na przykład są to sprawy usług pocztowych, banki, zasiłki dla bezrobotnych, obrona, imigracja i handel zagraniczny. Ma również swój udział w kosztach niektórych programów prowincjonalnych, takich jak opieka zdrowotna i kształcenie.

Rząd prowincjonalny. Kanada jest podzielona na 10 prowincji oraz dwa terytoria. Każde z nich ma swój własny rząd. Rządy prowincjonalne i terytorialne zajmują się sprawami dotyczącymi mieszkańców danego obszaru. Na przykład zajmują się szpitalami, kształceniem, rejestracją pojazdów i usługami socjalnymi. Rząd prowincjonalny opracowuje również zasady działania władz municypalnych.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Gobierno de Canadá

En Canadá, hay tres niveles de gobierno **electo**:
federal
provincial
municipal

Gobierno federal. Es el nivel más alto de gobierno. Se ocupa de asuntos que afectan a todos los canadienses. Por ejemplo, se ocupa de los servicios postales, de los bancos, del seguro de desempleo, de la defensa, de la inmigración y del comercio exterior. Además, comparte los gastos de algunos programas provinciales, tales como los servicios médicos y la educación.

Gobierno provincial. Canadá está dividido en 10 provincias y dos territorios. Cada uno tiene su propio gobierno. Los gobiernos provinciales y territoriales se ocupan de los asuntos que afectan a la gente de su área. Por ejemplo, se ocupan de los hospitales, de la educación, del patentamiento de vehículos y de los servicios sociales. También el gobierno provincial establece las líneas generales que se refieren al modo en que deben operar los municipios.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Chính Phủ Gia Nã Đại

Ở Gia Nã Đại, có ba cấp chính quyền được bầu . . .

Liên bang
Tỉnh
Thị xã

Chính quyền liên bang. Là cấp cao nhất của chính phủ. Chính quyền liên bang trông coi về những vấn đề có ảnh hưởng đến mọi người dân Gia Nã Đại. Thí dụ như ngành bưu điện, ngân hàng, bảo hiểm thất nghiệp, quốc phòng, di trú và ngoại thương. Nó cũng phụ giúp một số chi phí của một số chương trình cấp tỉnh như Y tế và Giáo dục.

Chính quyền tỉnh. Gia Nã Đại được chia làm 10 tỉnh và hai miền. Mỗi tỉnh và mỗi miền có chính quyền riêng. Chính quyền tỉnh và chính quyền của mỗi miền trông coi về những vấn đề có ảnh hưởng đến dân trong tỉnh. Thí dụ, họ trông coi về bệnh viện, giáo dục, cấp phát giấy tờ về xe cộ và các dịch vụ xã hội. Chính quyền tỉnh cũng lập ra đường lối cho việc điều hành của các thị xã.

Tìm nghĩa của những chữ in đậm trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

Municipal government. Cities, towns and villages are called municipalities. The government of a city, town or village is called a municipal government. Municipal governments look after matters in the city or town. For example, they look after the fire department, buses, streets, libraries, water and sewage systems.

In this book we will talk mostly about provincial and federal government. Municipal **elections** and governments vary from municipality to municipality. If you would like information about municipal elections, contact Alberta Municipal Affairs. To find the telephone number, look in the *white pages* under G for Government of Alberta. Then find M for Municipal Affairs.

How we are governed

Our federal and provincial governments are a constitutional **monarchy**. This means there is a **parliament**. The **elected** representatives meet in parliament to debate, discuss and make and change laws.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

地方政府：市、城、鄉稱為地方，其政府稱為地方政府。地方政府管理地方人民事務。例：救火會、公共汽車、街道、圖書館、水、排水系統等。

本冊主要談聯邦和省政府。地方**選舉**和地方政府視地方而異。你若願得地方選舉信息，請和 Alberta Municipal Affairs (亞伯達地方事務部) 聯系。在白頁 G 的 Government of Alberta (亞伯達政府)，找 M 的 Municipal Affairs (地方事務部) 電話。

我們是怎樣被管理的

我們的聯邦和省政府是君主立憲制，即有一議會。應選代表在議會中見面，辯論、討論、改變法律，立法和易法。

粗體字可在本冊詞彙表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

Gobierno de Canadá

Chính Phủ Gia Nã Đại

3

Władze municypalne. Miasta, miasteczka i osiedla zwane są ogólnie jednostkami municypalnymi. Władze miasta, miasteczka lub osiedla nazywane są władzami municypalnymi. Zajmują się one sprawami danej miejscowości, jak na przykład strażą pożarną, komunikacją miejską, utrzymaniem ulic, bibliotekami, systemami wodociągów i kanalizacji.

W niniejszej książce będziemy omawiać głównie rządy prowincjonalne i federalny. **Wybory municypalne i władze municypalne** różnią się między sobą, w zależności od konkretnej miejscowości. Jeśli chcesz uzyskać informacje o wyborach municypalnych, skontaktuj się z biurem Alberta Municipal Affairs (Sprawy Municypalne Alberta). Aby znaleźć numer telefonu, szukaj w książce *white pages* pod literą G: Government of Alberta, a następnie pod literą M: Municipal Affairs.

W jaki sposób jesteśmy rządzeni

Rządy federalny i prowincjonalne działają w systemie monarchii konstytucyjnej. Oznacza to, że istnieje parlament, w którym **wybrani** reprezentanci spotykają się, aby debatować, dyskutować i wprowadzać zmiany w przepisach prawnych.

Gobierno municipal. Las ciudades, los pueblos y los poblados son llamados municipios. El gobierno de una ciudad, de un pueblo o de un poblado es llamado gobierno municipal. Los gobiernos municipales se ocupan de los asuntos de la ciudad o del pueblo. Por ejemplo, se ocupan del departamento de bomberos, de los ómnibuses, de las calles, de las bibliotecas, de los sistemas de agua y de cloacas.

En este libro hablaremos más del gobierno provincial y federal. **Las elecciones** y los gobiernos municipales varían de un municipio a otro. Si usted quisiera información sobre las elecciones municipales, póngase en contacto con la oficina de Asuntos Municipales de Alberta (Alberta Municipal Affairs). Para encontrar el número de teléfono, busque en las *páginas blancas* Government of Alberta en la G. Allí busque Municipal Affairs en la M.

Cómo estamos gobernados

Nuestros gobiernos federal y provinciales son una **monarquía** constitucional. Eso quiere decir hay un **parlamento**. Los representantes **electos** se reúnen en el parlamento para debatir, discutir, y hacer y cambiar las leyes.

Chính quyền thị xã. Thành phố, thị trấn và thôn làng được gọi là thị xã. Chính quyền của thành phố, thị trấn hoặc thôn làng được gọi là chính quyền thị xã. Cấp chính quyền này, trông coi về các vấn đề trong thành phố hoặc thị trấn. Thị dụ họ điều hành bộ phận cứu hỏa, hệ thống xe bus, đường sá, thư viện, hệ thống nước và hệ thống công rãnh.

Trong cuốn sách này chúng tôi sẽ nói đến phần lớn về chính quyền tỉnh và chính quyền liên bang. Những cuộc **bầu cử** hội đồng thị xã khác nhau tùy theo từng thị xã. Nếu bạn muốn biết thêm chi tiết về các cuộc bầu cử hội đồng thị xã, hãy liên lạc với sở Alberta Municipal Affairs, muốn tìm số điện thoại hãy tìm trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám dưới chữ G cho chữ Government of Alberta (Chính quyền tỉnh Alberta). Rồi tìm chữ M cho chữ Municipal Affairs.

Chúng ta được lãnh đạo như thế nào

Chính quyền tỉnh và liên bang của chúng ta theo chế độ quân chủ lập hiến. Có nghĩa là có một **quốc hội**. Những vị đại diện **được bầu** họp mặt ở quốc hội để bàn cãi, thảo luận, làm luật và thay đổi luật.

Objasnenia hasel' wyróżnionych **tłustym** drukiem znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần từ điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

How we are governed

There is also a monarch who must approve all laws made by parliament. Since Canada was once a British colony and is now a member of the British Commonwealth, the Queen of England is Canada's monarch. She does not live in Canada, but has representatives in Canada. In the federal parliament, her representative is the Governor General. In each provincial parliament, her representative is a Lieutenant Governor.

Parliament

The provincial parliament is the Legislative Assembly. Representatives elected to the Legislative Assembly are called **Members of the Legislative Assembly** or **MLAs**.

The federal parliament is the House of Commons. Representatives elected to the House of Commons are called **Members of Parliament** or **MPs**.

我們是怎樣被管理的

一切議會立法必須由君主認可。因為加拿大曾是英國殖民地，現在是大英聯邦會員國之一，英女王是加拿大君主。她不住在加拿大，但在加有代表。聯邦政府中，她的代表是總督。在每一省政府中，她的代表是省總督。

議會

省議會是立法議會，應選至立法議會的代表們被稱為省立法議會會員或省議員。

聯邦議會是眾議會。應選至眾議會的代表們被稱為眾議會會員或眾議員。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in dark letters.

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

Gobierno de Canadá

Chính Phủ Gia Nã Đại

W jaki sposób jesteśmy rządzani

Wszystkie przepisy prawne uchwalone przez parlament muszą być zaakceptowane przez monarchę. Ponieważ Kanada była poprzednio **kolonią** brytyjską a obecnie jest członkiem Wspólnoty Brytyjskiej, królowa brytyjska jest monarchą kanadyjskim. Sama oczywiście nie mieszka w Kanadzie, lecz ma tu swoich reprezentantów. W parlamencie federalnym jej reprezentantem jest Gubernator Generalny (Governor General). W każdym parlamencie prowincjonalnym reprezentantem królowej jest Gubernator Prowincjonalny (Lieutenant Governor).

Parlament

Parlamentem prowincjonalnym jest Zgromadzenie Ustawodawcze. Deputowani wybrani do Zgromadzenia Ustawodawczego nazywani są **Członkami Zgromadzenia Ustawodawczego** (Members of the Legislative Assembly, w skrócie **MLA**).

Parlament federalny nosi nazwę Izba Gmin (House of Commons). Deputowani wybrani do Izby Gmin nazywani są **Członkami Parlamentu** (Members of Parliament, w skrócie **MP**).

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Cómo estamos gobernados

También hay un monarca que debe aprobar todas las leyes hechas por el parlamento. Puesto que Canadá fue antes una **colonia** británica y ahora es uno de los miembros del **Commonwealth** británico, la Reina de Inglaterra es el monarca de Canadá. Ella no vive en Canadá pero tiene representantes en Canadá. En el parlamento federal, su representante es el Gobernador General (Governor General). En cada uno de los parlamentos provinciales, su representante es el Lugarteniente Gobernador (Lieutenant Governor).

Parlamento

El **parlamento** provincial es la Asamblea Legislativa (Legislative Assembly). Los representantes electos para la Asamblea Legislativa son llamados **Miembros de la Asamblea Legislativa** (Members of the Legislative Assembly, abreviado **MLA**).

El parlamento federal es la Cámara de los Comunes (House of Commons). Los representantes electos para la Cámara de los Comunes son llamados **Miembros del Parlamento** (Members of the Parliament, abreviado **MP**).

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Chúng ta được lãnh đạo như thế nào

Ngoài ra còn có một vị quốc vương mà vị này phải chuẩn y tất cả những điều luật do quốc hội làm ra. Bởi vì Gia Nã Đại trước đây là một **thuộc địa** của Anh Quốc và bây giờ là một thành viên của khối **liên hiệp anh**, Nữ hoàng của Anh Quốc là vị quốc vương của Gia Nã Đại. Bà không sống ở Gia Nã Đại nhưng có người đại diện của nữ hoàng ở Gia Nã Đại. Trong quốc hội, người đại diện của nữ hoàng là vị Toàn Quyền. Trong mỗi nghị viện tỉnh, người đại diện nữ hoàng là vị Phó Toàn Quyền.

Nghị viện

Nghị viện của tỉnh được gọi là Hội Đồng Tỉnh (Legislative Assembly). Đại diện được bầu vào Hội Đồng Tỉnh được gọi là **Nghị viên hội đồng tỉnh** (Members of the Legislative Assembly) hoặc **MLAs**.

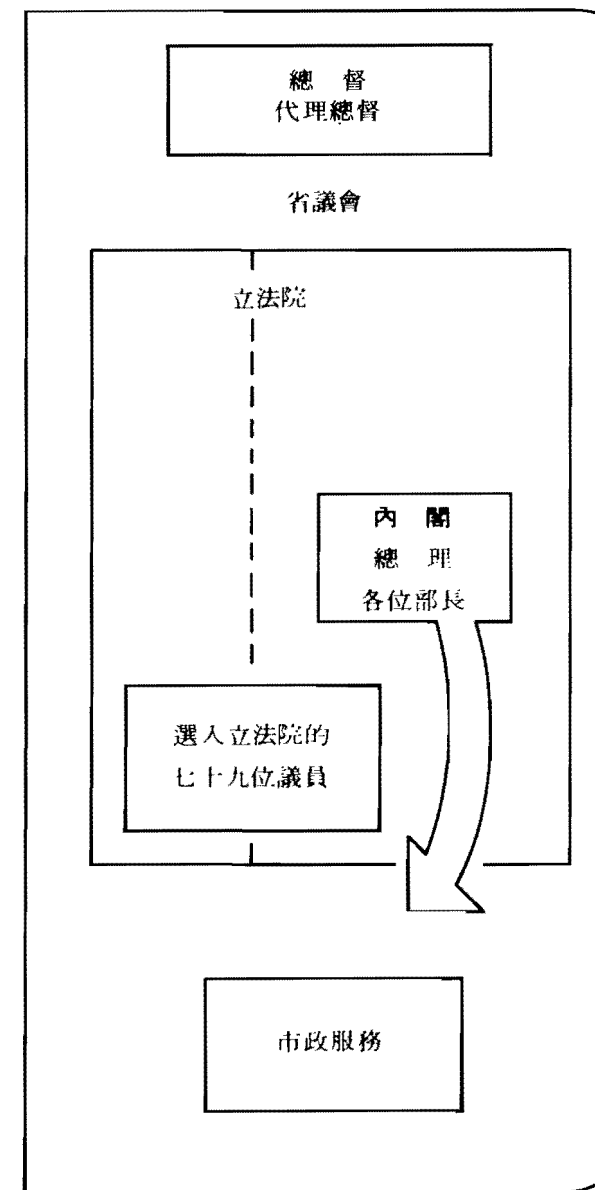
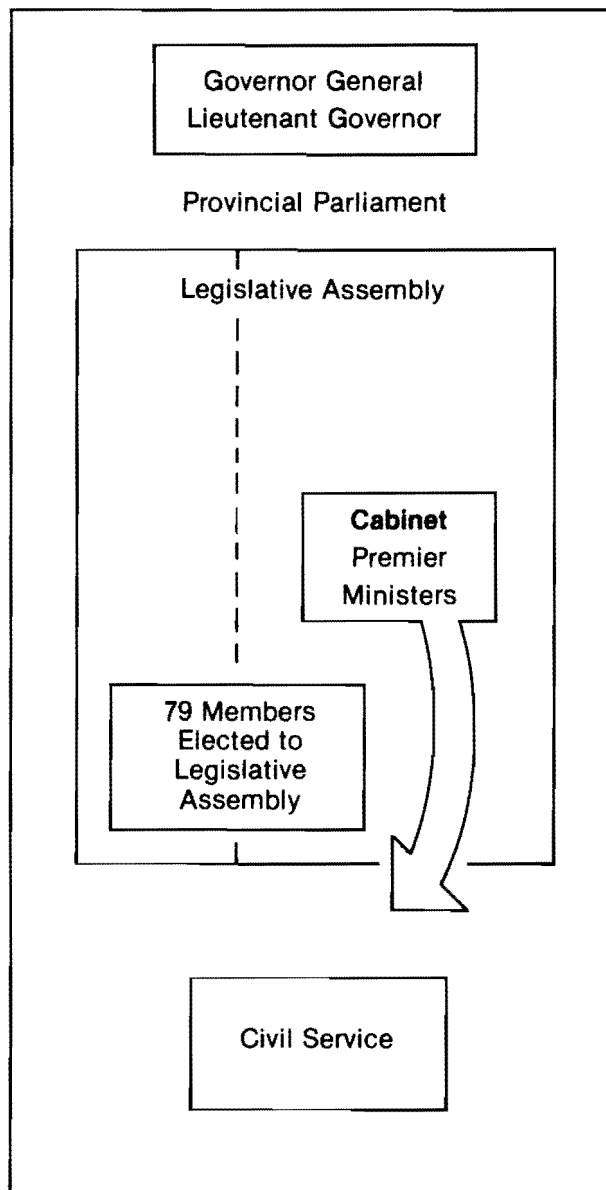
Nghị Viện của liên bang được gọi là Hạ Nghị Viện. Đại diện được bầu vào Hạ Nghị Viện được gọi là **dân biểu** (Members of Parliament) hoặc là **MPs**.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

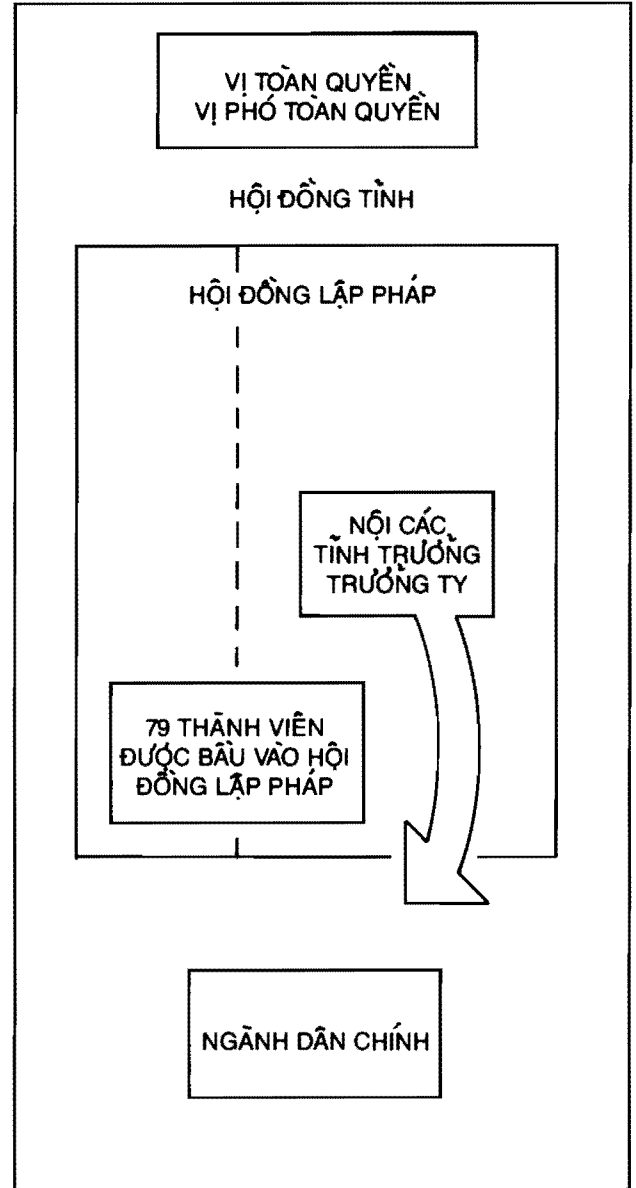
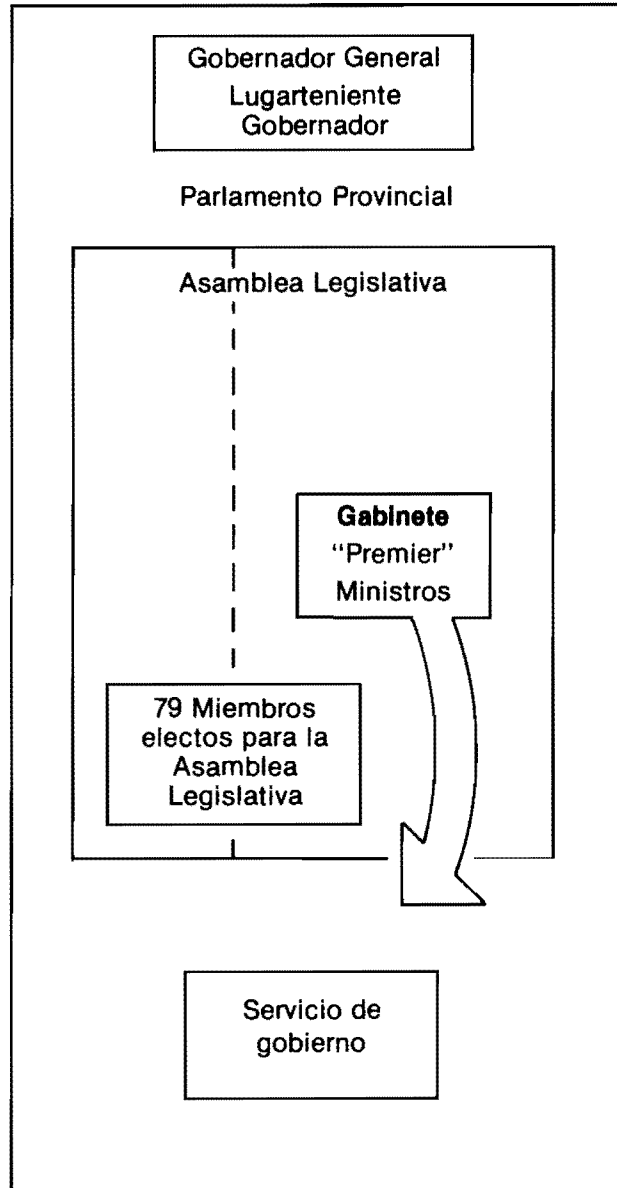
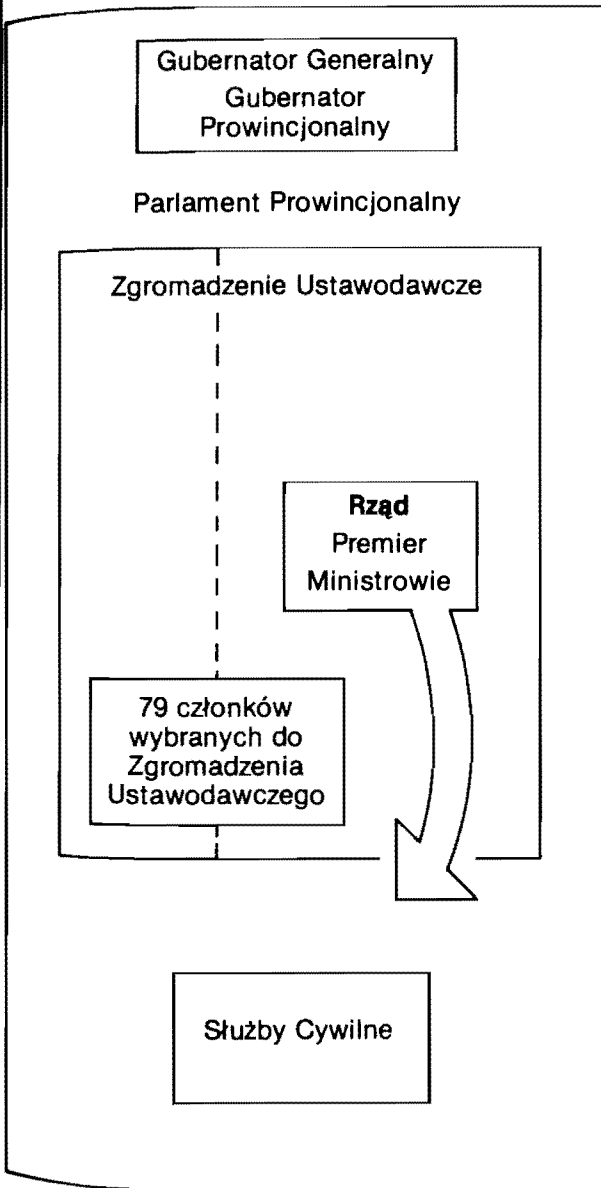
Canada's Government

加拿大的政府

3



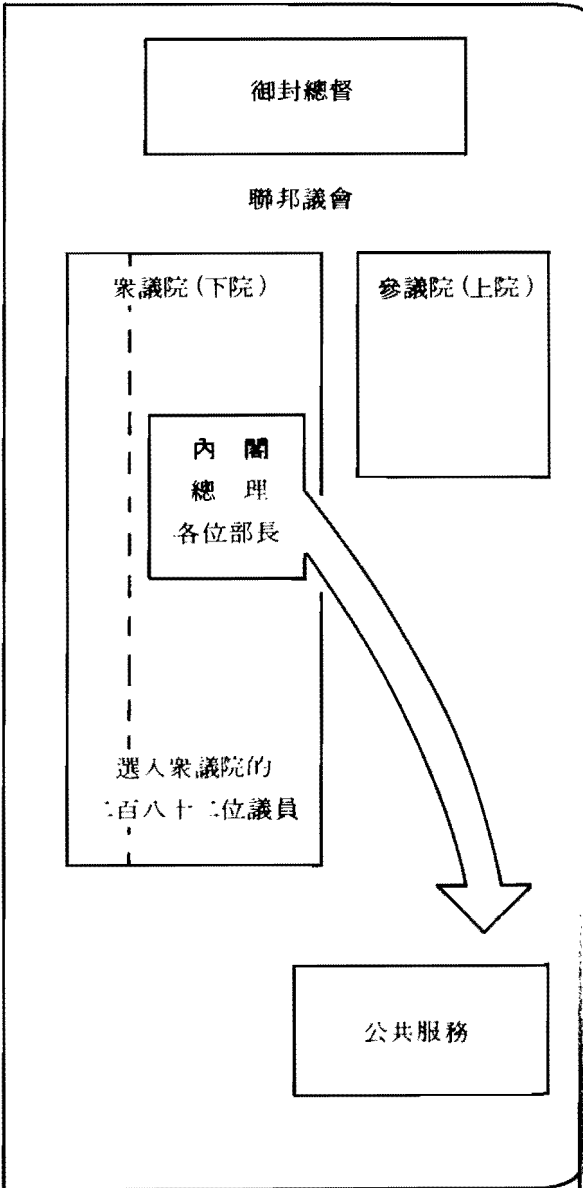
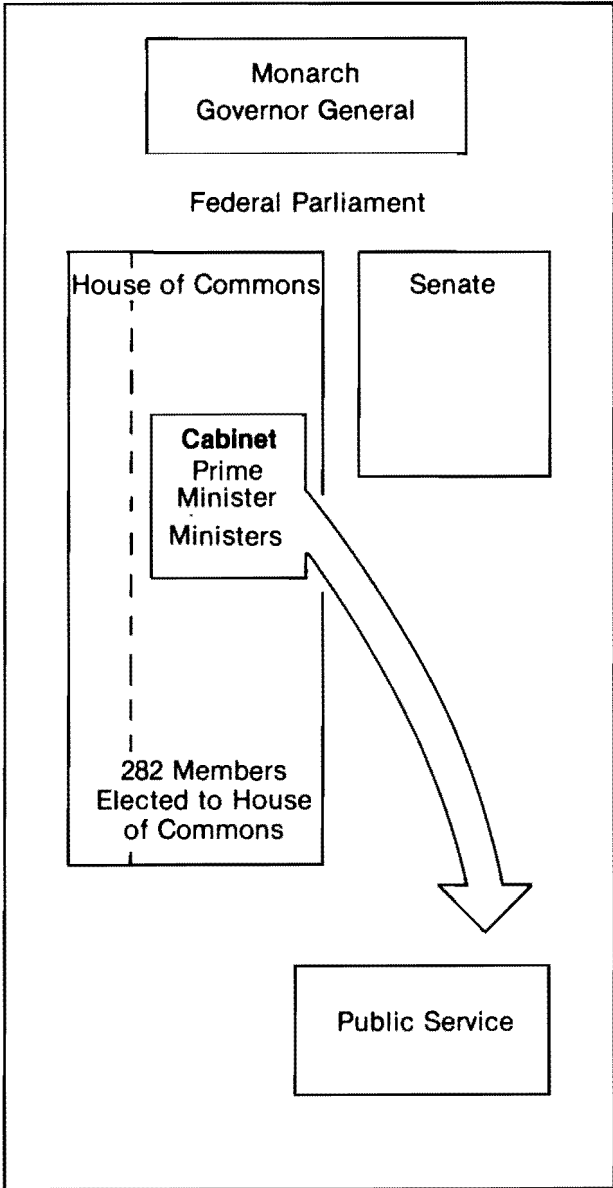
Władze kanadyjskie Gobierno de Canadá Chính Phủ Gia Nã Đại



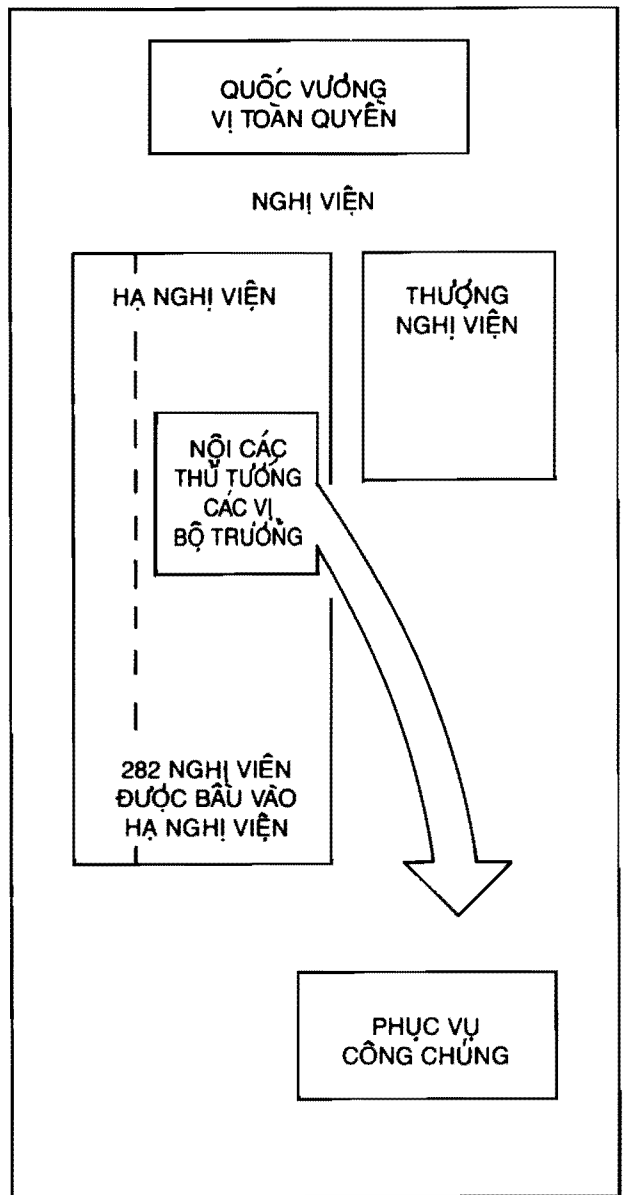
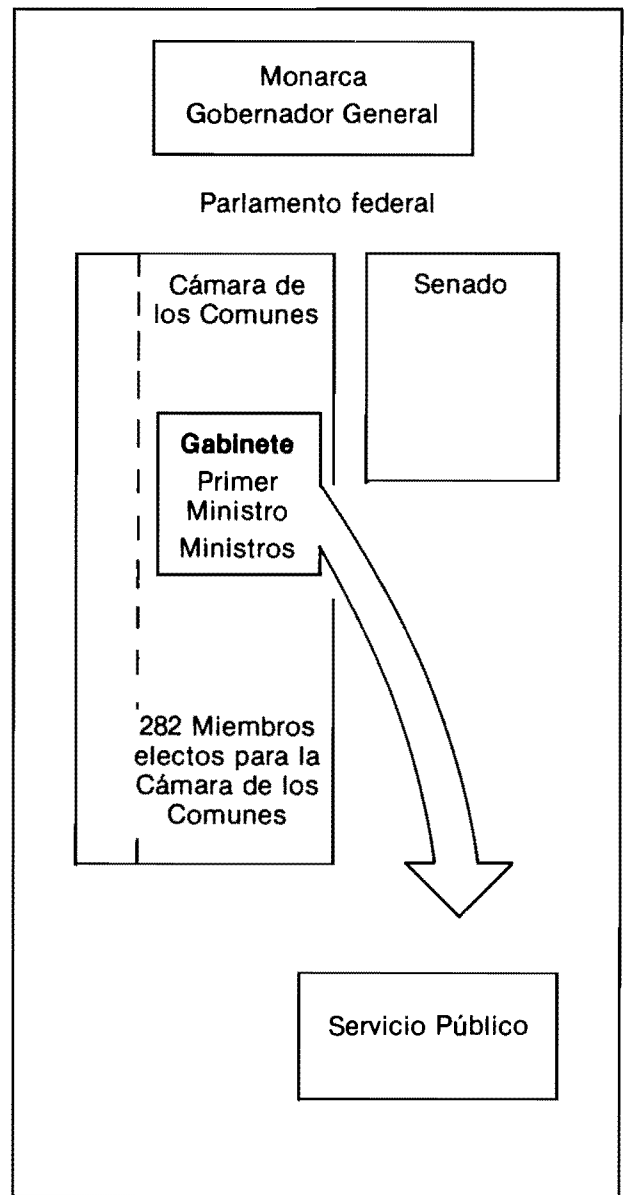
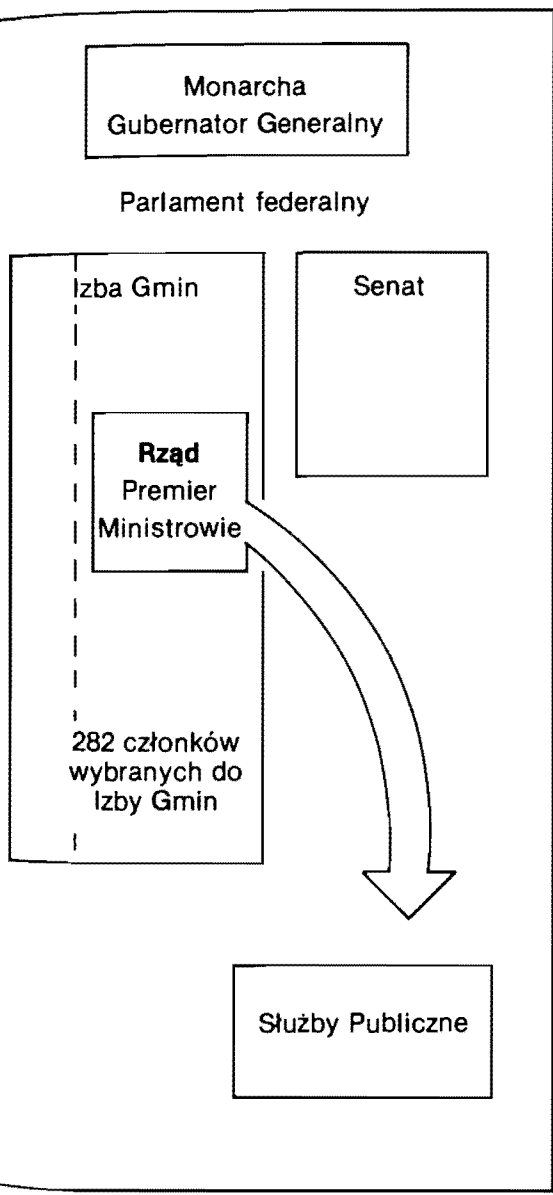
Canada's Government

加拿大的政府

3



Władze kanadyjskie Gobierno de Canadá Chính Phủ Gia Nã Đại



Canada's Government

加拿大的政府

3

Political parties

Most **elected** representatives belong to political parties. There are several federal political parties...

Liberal Party
New Democratic Party
Progressive Conservative Party
other smaller parties

There are also provincial parties. In Alberta, there are the...

Alberta Liberal Party
Alberta New Democratic Party
Alberta Progressive Conservative Party
Alberta Social Credit Party
other smaller parties

The party with the most members elected to **parliament** forms the government. For example, if most of the elected representatives in the House of Commons belong to the Liberal Party, the Liberal Party forms the government of Canada. If most of the elected representatives in the Legislative Assembly belong to the Alberta Conservative Party, the Conservative Party forms the government of Alberta.

*Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.*

政 黨

大多數被選代表屬於政黨，聯邦性政黨有幾個...

自由黨
新民主黨
進步保守黨
其他小黨

亞省也有好幾個政黨，它們是...

亞伯達自由黨
亞伯達新民主黨
亞伯達進步保守黨
亞伯達社會福和黨
其他小黨

應選至議會最多人數的黨成立政府，譬如說，如果大多數應選眾議院的代表為自由黨黨員，那麼自由黨就成立加拿大政府。如果大多數應選省立法議會的代表為亞伯達進步保守黨黨員，那麼進步保守黨組亞伯達政府。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

Gobierno de Canadá

Chính Phủ Gia Nã Đại

Partie polityczne

Większość **wybranych** deputowanych należy do partii politycznych. W Kanadzie działają następujące partie federalne:

- Partia Liberalna
- Nowa Partia Demokratyczna
- Postępowa Partia Konserwatywna
- inne mniejsze partie.

Są również partie prowincjonalne. W Albercie są nimi:

- Partia Liberalna Alberta
- Nowa Partia Demokratyczna Alberta
- Postępowa Partia Konserwatywna Alberta
- Partia Socjalna Alberta
- inne mniejsze partie.

Partia, która otrzymała najwięcej mandatów w wyborach do **parlamentu**, formuje rząd. Jeśli na przykład najwięcej deputowanych wybranych w wyborach do Izby Gmin należy do Partii Liberalnej, Partia Liberalna formuje rząd Kanady. Jeżeli większość deputowanych wybranych do Zgromadzenia Ustawodawczego należy do Konserwatywnej Partii Alberta, to Partia Konserwatywna formuje rząd Alberta.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

Partidos políticos

La mayoría de los representantes electos pertenecen a partidos políticos. Hay varios partidos políticos federales:

- el Partido Liberal (Liberal Party)
- el Nuevo Partido Democrático (New Democratic Party)
- el Partido Progresista Conservador (Progressive Conservative Party)
- otros partidos más pequeños

También hay partidos provinciales. En Alberta están:

- el Partido Liberal de Alberta (Alberta Liberal Party)
- el Nuevo Partido Democrático de Alberta (Alberta New Democratic Party)
- el Partido Progresista Conservador de Alberta (Alberta Progressive Conservative Party)
- el Alberta Social Credit Party
- otros partidos más pequeños

El partido que tiene más miembros electos para el **parlamento** forma el gobierno. Por ejemplo, si la mayoría de los representantes electos para la Cámara de los Comunes pertenece al Liberal Party, el Liberal Party forma el gobierno de Canadá. Si la mayoría de los representantes electos para la Asamblea Legislativa pertenece al Alberta Conservative Party, el Conservative Party forma el gobierno de Alberta.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Các đảng chính trị

Hầu hết các vị đại diện đắc cử đều thuộc về những đảng chính trị. Có nhiều đảng chính trị liên bang . . .

- Đảng Tự Do
- Đảng Tân Dân Chủ
- Đảng Bảo Thủ
- và các đảng nhỏ hơn

Ngoài ra còn nhiều đảng chính trị cấp tỉnh. ở Alberta, có . . .

- Đảng Tự Do Alberta
- Đảng Tân Dân Chủ Alberta
- Đảng Bảo Thủ Alberta
- Đảng Xã Hội Alberta
- và các đảng nhỏ hơn.

Đảng có số đảng viên nhiều nhất được bầu vào **ngị viện** sẽ thành lập chính quyền. Thí dụ, nếu hầu hết những dân biểu được bầu vào trong Hạ Nghị Viện thuộc Đảng Tự Do thì Đảng Tự Do sẽ thành lập chính phủ Gia Nã Đại. Nếu hầu hết các nghị viên trong hội đồng tỉnh thuộc đảng Bảo Thủ Alberta thì Đảng Bảo Thủ sẽ thành lập chính quyền tỉnh Alberta.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

3

The party leader

Each party has a leader. After a federal **election**, the leader of the **elected** party becomes the Prime Minister of Canada. After a provincial election, the leader of the elected party becomes the Premier.

The parties that do not form the government become the **Opposition**. The Opposition party with the most members in **parliament** becomes the official Opposition. The leader of the official Opposition party becomes the leader of the Opposition.

In parliament, it is important to have an Opposition. The Opposition questions the governing party to make sure it does not make changes or pass laws Canadians do not want.

黨領袖

一黨有一領袖。聯邦選舉後，應選黨的領袖為加總理。省選舉後，應選的領袖為省總理。

不組政府的黨為反對黨，議會中有多數議員的反對黨為正式反對黨。正式反對黨的領袖為議會反對黨領袖。

議會中，有反對黨是件大事。反對黨質詢執政黨，以保對於加人不喜的法律之改變和通過。

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

粗體字可在本冊詞滙表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

Gobierno de Canadá

Chính Phủ Gia Nã Đại

Przewodniczący partii

Każda partia ma swojego przewodniczącego (leader). Po **wyborach** federalnych przewodniczący partii, która wygrała wybory zostaje Premierem Kanady. Po wyborach prowincjonalnych przewodniczący zwycięskiej partii zostaje premierem rządu prowincjonalnego.

Partie, które nie tworzą rządu, stają się **opozycją**. Partia opozycyjna mająca najwięcej deputowanych w **parlamencie**, staje się oficjalną opozycją. Przewodniczący oficjalnej partii opozycyjnej zostaje przewodniczącym opozycji.

Bardzo ważne jest istnienie opozycji w parlamencie. Opozycja kontroluje partię rządzącą, aby upewnić się, że partia ta nie przeprowadza takich zmian w przepisach prawnych, które są niezgodne z wolą obywateli kanadyjskich.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

El jefe del partido

Cada partido tiene un jefe. Después de una **elección** federal, el jefe del partido **electo** se convierte en el Primer Ministro de Canadá. Después de una elección provincial, el jefe del partido electo se convierte en el "Premier" ("Premier" quiere decir el primer ministro de una provincia).

Los partidos que no forman el gobierno se convierten en la Oposición. El partido de la **Oposición** con una mayoría de miembros en el **parlamento** se convierte en la Oposición oficial. El jefe del partido oficial de la Oposición se convierte en jefe de la Oposición.

En el parlamento es importante tener una Oposición. La Oposición cuestiona al partido gobernante para tener la seguridad de que no se hagan cambios o se sancionen leyes que los canadienses no desean.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Chủ tịch đảng

Mỗi đảng có một vị chủ tịch. Sau cuộc **bầu cử** liên bang, chủ tịch của đảng đắc cử trở thành Thủ Tướng của Gia Nã Đại. Sau một cuộc bầu cử cấp tỉnh, chủ tịch của đảng đắc cử trở thành Tỉnh Trưởng.

Những đảng không thành lập được chính quyền trở thành **phe đối lập**. Đảng đối lập nào có nhiều đảng viên trong **ngị viện** nhất trở thành Đảng Đối Lập chính thức. Chủ tịch của Đảng Đối Lập chính thức sẽ trở thành chủ tịch của phe đối lập.

Trong nghị viện, có một phe đối lập là điều quan trọng. Phe đối lập sẽ chắt vắn đảng đang cầm quyền để bảo đảm là đảng này sẽ không thay đổi hoặc thông qua những điều luật mà người dân Gia Nã Đại không muốn.

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).

Canada's Government

加拿大的政府

The civil service

The government has departments to administer its programs and services. The people who work for government departments are called civil servants or public servants. They carry out the directions of the government and serve the public.

Government departments are listed in the *white pages* of your telephone book. Look under G for Government. There are Government of Alberta and Government of Canada offices.

Making and changing laws

When **parliament** meets, it can change laws or pass new laws. Laws start as **bills**. Every bill is studied three times before it can become a law.

An **elected** representative introduces a bill. The bill is discussed and debated in parliament. Then, the elected representatives **vote** on the bill. If most of the representatives vote yes, the bill is given to a committee that studies it and suggests necessary changes. Most committee meetings are open to the public.

Look in the dictionary (starting page 56) for words in **dark letters**.

民政

政府有很多部門管理方案和服務。在這些部門中人被稱為民僕或公僕。他們執行政府指令，為民衆服務。

政府各部門列在白頁中，找政府部門請看 G 下的 Government 其中有亞伯達政府 (Government of Alberta) 和加拿大政府 (Government of Canada)。

立法和易法

開議會時，可易法或通過新法，立法之始是提出議案，一議案在成為法律前經過三次研究。

一應選代表提出議案。由議會討論，辯論。然後，應選代表進行議案投票，如多數代表投贊成票，此議案即交委員會研究並提出必要修改。大多數的委員會議是對民衆公開的。

粗體字可在本冊詞匯表中查到(由第56頁始)。

Władze kanadyjskie

Gobierno de Canadá

Chính Phủ Gia Nã Đại

Służby cywilne

Rząd posiada wyspecjalizowane urzędy administrujące poszczególnymi programami i służbami. Pracownicy tych urzędów rządowych są nazywani pracownikami służb cywilnych lub służb publicznych (civil servants lub public servants). Wykonują oni dyrektywy rządu i służą ludziom.

Urzędy rządowe wymienione są w książce telefonicznej *white pages*. Szukaj pod literą G: Government. Znajdziesz tam biura rządu Alberta i rządu Kanady.

Wprowadzanie i zmiany przepisów prawnych

Parlament może podczas swoich posiedzeń wprowadzać zmiany w przepisach lub uchwalać nowe przepisy prawne. Postępowanie takie rozpoczyna się od **projektu ustawy**. Każdy projekt jest studiowany trzykrotnie, zanim może zostać przyjęty jako obowiązujący przepis.

Wybrany deputowany przedstawia projekt ustawy. Projekt ten jest dyskutowany na posiedzeniu parlamentu. Następnie deputowani przeprowadzają **głosowanie** nad projektem. Jeśli większość deputowanych popiera projekt, zostaje on przekazany komisji, która studiuje go i proponuje wprowadzenie niezbędnych zmian. Na ogół posiedzenia komisji są dostępne dla publiczności.

Objaśnienia haseł wyróżnionych **łustym drukiem** znajdziesz w słowniku zaczynającym się na str 56.

La administración pública

El gobierno tiene departamentos para administrar sus programas y servicios. Las personas que trabajan en los departamentos del gobierno son llamadas empleados civiles (civil servants) o empleados públicos. Ellos ejecutan las instrucciones del gobierno y sirven al público.

Los departamentos del gobierno se encuentran en las *páginas blancas* de la guía de teléfonos. Busque Government en la G. Hay oficinas del Gobierno de Canadá y del Gobierno de Alberta.

Hacer y cambiar las leyes

Cuando el **parlamento** se reúne, puede cambiar leyes o sancionar nuevas leyes. Las leyes comienzan como proyecto de leyes (bills, en inglés). Cada proyecto de ley se estudia tres veces antes de que pueda quedar convertido en ley.

Un representante **electo** introduce un proyecto de ley. El proyecto se discute y debate en el parlamento. Luego, los representantes electos **votan** el proyecto de ley. Si la mayoría de los representantes vota por sí, el proyecto se pasa a una comisión que lo estudia y sugiere los posibles cambios. La mayoría de las reuniones de las comisiones están abiertas al público.

Busque en el diccionario (empieza en la página 56) la palabras en **letras oscuras**.

Ngành dân chính

Chính phủ có nhiều bộ phận để thực hiện những chương trình và dịch vụ của chính phủ. Những người làm việc cho chính phủ được gọi là công chức. Họ thực hiện đường lối của chính phủ và phục vụ quần chúng.

Những bộ phận của chính phủ được đăng trong phần trang màu trắng của cuốn điện thoại niên giám. Hãy tìm dưới chữ G cho chữ Government (Chính phủ). Có cơ quan chính phủ của tỉnh Alberta và cơ quan chính phủ của chính phủ liên bang Gia Nã Đại.

Làm luật và thay đổi luật

Khi **ngại viện** họp, họ có thể sửa đổi luật hoặc thông qua một luật mới. Luật bắt đầu bằng **dự luật**. Mỗi dự luật được nghiên cứu ba lần trước khi có thể trở thành luật.

Một vị đại diện **được bầu** giới thiệu một dự luật. Dự luật này được bàn cãi và thảo luận ở nghị viện. Rồi các vị dân biểu **bỏ phiếu** về dự luật này. Nếu hầu hết các dân biểu bỏ phiếu thuận, dự luật này sẽ được đưa ra một hội đồng nghiên cứu và đề nghị những sửa đổi cần thiết. Hầu hết các buổi thảo luận của hội đồng đều công khai.

EDMONTON BRANCH
ASSOCIATION
MAY 1 1990
EISA 19405 - 99 ALEXANDER
EDMONTON, ALBERTA
PH: (403) 420-6830 T5K 0E5

Tìm nghĩa của những **chữ in đậm** trong phần tự điển (bắt đầu trên trang 56).